

THĂNG LONG-HÀ NỘI VỊ THẾ LỊCH SỬ VÀ DI SẢN VĂN HÓA (*)

PHAN HUY LÊ*

1. Trung tâm của ba kỳ nguyên văn minh trong lịch sử dân tộc

Qua tiến trình lịch sử lâu dài, kể từ khi con người xuất hiện trên vùng đất Hà Nội, nhất là từ khi định đô Thăng Long năm 1010 cho đến nay, *Thăng Long - Hà Nội đã có mặt với vị thế trung tâm của ba kỳ nguyên văn minh lớn của lịch sử dân tộc.*

Trong thời đại dựng nước, trên nền tảng của kỹ thuật luyện kim mà đỉnh cao là văn hóa Đông Sơn, người Việt cổ đã sáng lập nên nền văn minh cổ đại và hình thành nhà nước sơ khai Văn Lang - Âu Lạc. Đây là *Kỳ nguyên văn minh và dựng nước của người Việt cổ.* Nền tảng của kỳ nguyên này là văn minh lúa nước phát triển cao với công cụ sản xuất bằng đồng, sắt và cơ cấu xã hội cộng đồng xóm làng trên địa bàn chủ yếu của châu thổ sông Hồng. Thuở đó, đất Thăng Long - Hà Nội là một vùng kinh tế, xã hội trù phú trong cái nôi của nền văn minh lúa nước vùng châu thổ sông Hồng. Trên hầu khắp vùng đất này, các di tích Văn hóa Đông Sơn phân bố khá dày, tập trung nhất là vùng Cổ Loa. Trên một diện tích hẹp, khảo cổ học đã phát hiện nhiều di tích, di vật tiêu biểu của Văn hóa Đông Sơn như trống đồng, lưỡi cày đồng, mũi tên

đồng và nhiều công cụ sản xuất, đồ dùng, vũ khí, đồ trang sức phong phú. Tiếp nối nước Văn Lang thời Hùng Vương mà trung tâm là vùng Việt Trì trên đỉnh tam giác châu sông Hồng, nước Âu Lạc đời An Dương Vương đã chuyển đô về Cổ Loa nằm giữa vùng thượng châu thổ sông Hồng, trên bờ sông Hoàng Giang nối liền hệ thống sông Hồng với sông Thái Bình. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, thành Cổ Loa trên vùng đất Hà Nội đã trở thành trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa của vương quốc Âu Lạc. Ba vòng thành trên mặt đất cùng với các di tích, di vật mà khảo cổ học phát hiện từ trong lòng đất cho thấy đây là một tòa thành qui mô lớn đạt đến trình độ kiến trúc và quân sự cao trong bình diện phát triển của văn minh Đông Nam Á thời đó. Cấu trúc ba vòng thành dài trên 16km, ngoài thành có hào thông với sông Hoàng Giang cùng với hệ thống các lũy phòng vệ bên ngoài và các ụ đất đắp nhô ra của thành Nội như những vọng gác (gần như công sự kiểu "dịch lâu" trong kiến trúc thành của Trung Quốc), chứng minh Cổ Loa là một kiến trúc quân sự kiên cố xây dựng trên cơ sở tận dụng địa hình tự nhiên, kết hợp rất chặt giữa thủy và bộ,

* GS.VS. Đại học Quốc gia Hà Nội

giữa phòng ngự và tấn công. Hàng vạn mũi tên đồng tìm thấy ở Cầu Vực cùng với hệ thống lò đúc mũi tên đồng phát lộ trong thành Nội và truyền thuyết "nỏ thần" càng phần ánh nhu cầu quân sự cao của nước Âu Lạc, tinh ưu việt của loại vũ khí này. Nhưng trộm lên tất cả, nước Âu Lạc ra đời trên sự liên kết cộng đồng cao hơn của người Lạc Việt và Âu Việt, mở rộng địa bàn của đất nước và chuyển đô về giữa vùng châu thổ, xây thành Cổ Loa kiên cố. Đó là chỉ tiêu phần ánh một bước phát triển mới của tổ chức nhà nước và nền văn minh của người Việt cổ. Trong điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội thời đó, đô thành Cổ Loa nổi bật lên như một tòa thành phòng vệ kiên cố của một trung tâm chính trị quốc gia, và bên ngoài là vùng cư trú tương đối tập trung của các xóm làng cư dân làm nghề nông, nghề thủ công, nghề chài lưới đánh bắt thủy sản ven sông. Đó là kết cấu nặng về một quần thành, còn về kinh tế, cấu phần của đô thị mới hình thành còn mang tính sơ khai.

Tiếp đó, trong hơn nghìn năm Bắc thuộc, thế kỷ X đã ghi vào lịch sử như một bước ngoặt trong cuộc đấu tranh kết thúc thời Bắc thuộc giành lại độc lập hoàn toàn. Khúc Thừa Du nổi dậy giành lại chủ quyền, Dương Đình Nghệ đánh bại cuộc xâm lược lần thứ nhất của Nam Hán, giữ vững chủ quyền và Ngô Quyền lập nên đại thắng Bạch Đằng đập tan cuộc xâm lược lần thứ hai của nhà Nam Hán. Đó là những sự kiện đánh dấu bước trưởng thành của phong trào dân tộc và những bước đi tiến tới chấm dứt hoàn toàn nền đô hộ nước ngoài. Ngô Quyền xưng vương lúc là công khai xác lập nền độc lập, định đô ở Cổ Loa; Đinh Bộ Lĩnh rồi Lê Hoàn xưng đế, xây dựng đô thành Hoa Lư (Ninh Bình) khẳng định chủ quyền quốc gia, biểu thị ý thức xây dựng một nhà nước độc lập. Các vương triều này đã đánh bại các thế lực cát cứ,

củng cố chính quyền trung ương, đập tan cuộc xâm lược lần thứ nhất của nhà Tống, giữ vững chủ quyền quốc gia. Đây là thắng lợi to lớn trên con đường đầy thách thức của nhà nước độc lập non trẻ giành lại sau thảm họa Bắc thuộc hơn nghìn năm, khẳng định sức mạnh của dân tộc và chuẩn bị những tiền đề cho công cuộc phục hưng dân tộc, xây dựng một quốc gia độc lập và thịnh vượng. Chính trên cơ sở những tiền đề lịch sử đó, năm 1010, vua Thái Tổ Lý Công Uẩn đã thực hiện một quyết định trọng đại: dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về thành Đại La (Hà Nội) và đổi tên là thành Thăng Long. Trong biểu tượng Rồng bay lên vừa tràn đầy khí thế và sức sống, vừa chứa đựng dấu ấn cội nguồn con Rồng cháu Tiên của huyền thoại dân gian, vương triều Lý (1009-1225), rồi vương triều Trần (1226-1400), Hồ (1400-1407) và Lê sơ (1428-1527) đã thực hiện thành công sự nghiệp phục hưng dân tộc, đẩy mạnh công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, sáng lập nên *Kỷ nguyên văn minh Đại Việt*.

Đó là kỷ nguyên văn minh thứ hai trong lịch sử Việt Nam với những thành tựu rực rỡ trong phát triển kinh tế, chấn hưng văn hóa và những vũ công hào hùng trong chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước. Công cuộc phục hưng dân tộc này mang tính đặc thù của lịch sử Việt Nam, được thực hiện thành công sau khi đất nước đã vượt qua hơn nghìn năm Bắc thuộc, đã khắc phục được nguy cơ bị ngoại bang đồng hóa, để tìm lại sức mạnh của cội nguồn mà xây dựng và phát triển đất nước. Nước Đại Việt trở thành một quốc gia dân tộc độc lập, thống nhất, văn minh và cường thịnh của vùng Đông Nam Á. Từ nửa sau thế kỷ XVIII nhìn về quá khứ, với sự suy ngẫm, so sánh với thế giới Đông Á trong vốn kiến thức uyên bác của mình, nhà bác học Lê Quý Đôn đã nhận xét: "*Nước Nam, hai*

triều đại nhà Lý, nhà Trần có tiếng là văn hiến" (1). Nền văn minh Đại Việt thời Lý, Trần, Lê dựa trên cơ sở nông nghiệp lúa nước phát triển cao với những công trình đê sông, đê biển và thủy lợi do nhà nước và địa phương xây dựng, kết hợp với các nghề thủ công và quan hệ hàng hóa tiền tệ mở mang. Thành Thăng Long trong thời Lý, Trần, Lê. (cuối Trần từ năm 1397 đổi tên là thành Đông Đô cho đến hết thời Hồ, thời Lê sơ là thành Đông Kinh), được xây dựng và tu tạo, mở rộng, đạt qui mô lớn nhất vào thời Lê Thánh Tông, liên tục là kinh đô của nước Đại Việt, đồng thời cũng là trung tâm hội tụ và tỏa sáng của nền văn minh Đại Việt.

Từ thế kỷ XVI-XVII, nền văn minh Đại Việt tiếp tục phát triển trong bối cảnh mới của nền thương mại Á châu khi quan hệ mậu dịch phương Đông phát triển trong mối quan hệ với phương Tây và sự hình thành thị trường thế giới. Nước Đại Việt mở rộng quan hệ giao thương với nhiều nước Đông Nam Á, Đông Á, Nam Á, Tây Á và cả một số nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... Nhiều cảng thị vùng cửa biển, ven sông ra đời và thịnh đạt trong thời đại mậu dịch phát đạt này. Diện mạo Kinh thành Thăng Long của nước Đại Việt cũng có nhiều biến đổi, không những phát triển về qui mô, kiến trúc, thể chế chính trị mà cả về kết cấu kinh tế, xã hội, văn hóa. Trung tâm quyền lực chính trị không chỉ tập trung trong Hoàng Thành (vua Lê) mà còn xuất hiện một trung tâm mới là phủ Chúa Trịnh ngoài Hoàng Thành. Trong vùng "thị" của kinh thành và cả vùng ngoại vi, bên cạnh những xóm làng nông nghiệp đã phát triển một hệ thống làng nghề, phố nghề thủ công, một mạng lưới các chợ-bến, phố-phương mà trung tâm sầm uất nhất là khu vực phía đông Hoàng Thành cho đến cửa sông Tô, dọc sông Hồng như một hình tam giác mà đỉnh là Cửa Đông của Hoàng

Thành, cạnh nằm là bờ sông Hồng. Ngoài cư dân trong nước, đã có một số cư dân nước ngoài đến buôn bán sinh sống như người Chăm, người Hời, người Hoa, người Nhật và từ thế kỷ XVII có cả thương điếm người Anh, người Hà Lan... Thăng Long - Kê Chợ phát triển thành một đô thị sầm uất và cũng là một trung tâm mậu dịch mang tính quốc tế lớn nhất của cả nước.

Trong kỷ nguyên văn minh Đại Việt, Thăng Long là Kinh đô, là trung tâm chính trị quốc gia, là trung tâm kinh tế và văn hóa tiêu biểu của cả đất nước.

Từ năm 1788, khi vua Quang Trung lên ngôi Hoàng đế, định đô ở Phú Xuân, rồi năm 1802 nhà Nguyễn xây dựng Kinh thành Phú Xuân - Huế, Thăng Long không còn giữ vị trí trung tâm chính trị quốc gia nhưng vẫn là một trung tâm kinh tế, văn hóa lớn và nổi tiếng của đất nước. Nhìn chung trên phạm vi thế giới, từ thế kỷ XVII-XVIII, trung tâm văn minh thế giới đã chuyển dịch sang phương Tây được đánh dấu bằng thắng lợi của cách mạng tư sản và sự ra đời của nền văn minh công nghiệp. Phương Đông văn minh của thời cổ đại và trung đại, trở thành đối tượng xâm lược và khai thác của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Trong bối cảnh đó, sau cuộc kháng chiến chống Pháp thất bại do nhà Nguyễn lãnh đạo, từ năm 1884, Việt Nam trở thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Pháp. Trong bối cảnh đó, Hà Nội bị thực dân Pháp xâm chiếm từ năm 1882, rồi trở thành thủ phủ của Đông Dương thuộc Pháp, là trung tâm quyền lực của chủ nghĩa thực dân. Dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân, qui hoạch đô thị, kết cấu kinh tế, xã hội của Hà Nội chuyển đổi dần theo hướng đô thị hóa kiểu phương Tây. Hà Nội tiếp nhận nhiều ảnh hưởng văn hóa Pháp và phương Tây, nhất là tư tưởng dân chủ, các loại hình văn học nghệ thuật, báo

chí, kỹ thuật ấn loát, nghệ thuật kiến trúc... Hà Nội là một trung tâm sôi động trong giao thoa văn hóa, đấu tranh giữa cái cũ và cái mới, là nơi đi đầu trong tiếp biến văn hóa, trong tiếp thu và dung hòa nhiều tư tưởng, văn hóa tiên tiến của thế giới. Nhưng Hà Nội vẫn bảo tồn và gìn giữ được những giá trị của di sản từ ngàn xưa của văn hóa Thăng Long và cũng là trung tâm của nhiều phong trào yêu nước và cách mạng sôi nổi, nhất là từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập.

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công ở Hà Nội và trên phạm vi cả nước. Quảng trường Ba Đình ở Hà Nội là nơi đã vang lên bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, khai sinh một quốc gia - dân tộc độc lập sau gần một thế kỷ bị chủ nghĩa thực dân xâm lược và đô hộ, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc: *Kỷ nguyên độc lập tự do, tiến lên văn minh hiện đại*. Hà Nội được khôi phục vị trí Thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ năm 1945 rồi nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ năm 1976. Trong kỷ nguyên mới, Hà Nội cùng cả nước đã tiến hành một cuộc trường chinh 30 năm với hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, giành lại độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và thống nhất Tổ quốc. Đó là một thành tựu vĩ đại đưa Việt Nam lên vị trí tiên phong của phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giải phóng dân tộc trên phạm vi thế giới. Hà Nội đã trải qua những năm tháng cực kỳ gian nan trong những năm đầu giành và giữ chính quyền cách mạng, đã đấu tranh oanh liệt chống ách chiếm đóng của thực dân Pháp và đã chi viện sức người sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam, đã đánh bại chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ, lập nên chiến công "Điện Biên Phủ

trên không" cuối năm 1972. Sau khi đất nước thống nhất, Hà Nội tiếp tục công việc khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng thủ đô. Đặc biệt từ năm 1986, Hà Nội cùng cả nước thực hiện sự nghiệp Đổi mới, ra sức xóa bỏ tình trạng nghèo nàn lạc hậu, từng bước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Năm cuối của thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, đất nước đã vượt qua giới hạn của những nước nghèo, được xếp vào hàng các nước có mức thu nhập bình quân loại trung bình trên thế giới. Tiếp theo sau thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc, giành lại độc lập và thống nhất quốc gia, đây là một thành tựu to lớn của đất nước, trong đó Hà Nội vừa là trung tâm chính trị quốc gia giữ vai trò lãnh đạo đất nước, vừa là địa bàn đi đầu trên nhiều lĩnh vực. Trên nền tảng này, Hà Nội đang cùng cả nước đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Kỷ nguyên độc lập tự do, tiến lên văn minh hiện đại đang tiếp tục. Trong kỷ nguyên mới, Thủ đô Hà Nội luôn luôn giữ vững và phát huy vai trò trung tâm chính trị quốc gia, trung tâm văn hóa, khoa học, giáo dục tiêu biểu, trung tâm kinh tế tiên tiến của đất nước.

Như vậy là trong ba kỷ nguyên văn minh lớn của lịch sử dân tộc, Thăng Long - Hà Nội đã kế tục trung tâm Phong Châu của nước Văn Lang để vươn lên Kinh thành Cổ Loa của nước Âu Lạc thời dựng nước, rồi trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa tiêu biểu của kỷ nguyên văn minh Đại Việt với vai trò Kinh thành Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh trong gần 8 thế kỷ liên tục và từ năm 1945 đến nay là Thủ đô Hà Nội, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục của nước Việt Nam thời đại Hồ

Chí Minh. Đây là vị thế lịch sử đặc biệt của Thăng Long - Hà Nội trong toàn bộ tiến trình của lịch sử dân tộc mà không có một đô thị, một kinh thành nào khác của Việt Nam có thể sánh được và cũng là trường hợp hi hữu trên thế giới.

2. Một di sản văn hóa đồ sộ, vô giá

Vai trò trung tâm chính trị, văn hóa lâu dài đó không những đã dệt nên những trang sử vàng mà còn để lại cho Thăng Long - Hà Nội một di sản văn hóa vô giá. Chỉ tính từ khi vua Lý Thái Tổ định đô Thăng Long đến nay, trong nghìn năm lịch sử, Thăng Long - Hà Nội đã giữ vai trò Kinh đô của đất nước gần như liên tục, chỉ trừ thời Tây Sơn đóng đô ở Phú Xuân (1788-1802) và thời Nguyễn đóng đô ở Phú Xuân - Huế (1802-1945). Nhưng thời Tây Sơn và đầu thời Nguyễn (cho đến năm 1831), Thăng Long không những là một đô thị lớn mà còn là thủ phủ của Bắc Thành (vùng Bắc Bộ). Thời Pháp thuộc, Hà Nội là thủ phủ của cả Đông Dương thuộc Pháp. Từ thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, Hà Nội là Thủ đô của nước Việt Nam hiện đại. Như vậy, tính toán cụ thể trong nghìn năm, tính từ 1010 cho đến 2010, Thăng Long - Hà Nội luôn luôn là một trung tâm quyền lực trong đó có 843 năm là kinh đô của nước Đại Việt (từ 1010 đến 1788) và nước Việt Nam (từ 1945 đến 2010). Đây là một đặc điểm nổi bật về vị thế lịch sử của Thăng Long - Hà Nội.

Chính lịch sử lâu đời, vai trò trung tâm của ba kỷ nguyên văn minh lớn và nhất là vị trí trung tâm quyền lực, vị trí kinh thành gần như liên tục trong nghìn năm đó, đã tạo nên bề dày lịch sử, văn hóa đặc thù của vùng đất Thăng Long - Hà Nội, để lại một di sản văn hóa vô cùng phong phú, đa dạng với những giá trị mang tính hội tụ, chất lọc, kết tinh, tiêu biểu và tỏa sáng của lịch sử, văn hóa dân tộc.

Di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội bao gồm hai loại hình tạo thành, theo thuật ngữ của *Luật di sản văn hóa*, là di sản vật thể và di sản phi vật thể. Đây là cách phân loại tương đối vì trong di sản vật thể cũng chứa đựng di sản phi vật thể và di sản phi vật thể cũng bảo tồn và lưu truyền qua các hình thái vật thể, kể cả các thế hệ con người và các kênh vật thể.

Di sản vật thể trên mặt đất trải qua thử thách của thời gian, của chiến tranh và các biến thiên lịch sử, trong đó có sự phá hủy của con người, còn bảo tồn cho đến nay không còn nhiều. Di tích kinh đô chỉ còn lại ba vòng thành Cổ Loa, một số đoạn La Thành, Hoàng Thành, nền điện Kính Thiên, cửa Đoan Môn trong Cấm Thành Thăng Long. Phủ Chúa Trịnh nguy nga bên hồ Hoàn Kiếm đã bị Lê Chiêu Thống đốt cháy năm 1787. Thành Hà Nội bị chính quyền thực dân Pháp phá hủy gần như san bằng năm 1895-1897 và chỉ còn lại Cửa Bắc (Chính Bắc Môn) và Kỳ Đài (Cột Cờ). Thành Mê Linh của nhà nước Trưng Vương, thành Vạn Xuân của nhà nước Vạn Xuân chỉ để lại dấu ấn qua một số địa danh và vết tích mờ... Theo chính sử và các tài liệu địa chí, biết bao cung điện, chùa quán, đình đền đã xây dựng trên mảnh đất Kinh thành đã bị phá hủy hoàn toàn hoặc trải qua nhiều lần trùng tu và yếu tố gốc còn lại không nhiều. Chùa Khai Quốc do Lý Nam Đế xây dựng là ngôi chùa cổ nhất của vùng đất Hà Nội bên sông Hồng được chuyển về vị trí chùa Trấn Quốc cũng đã qua bao lần trùng tu. Tháp Báo Thiên với đỉnh tháp bằng đồng là một trong "lứ đại khí" bị san phẳng. Chùa Một Cột (Diên Hựu) nổi tiếng cũng qua nhiều lần tu tạo và ngôi chùa hiện nay mới dựng lại năm 1955, tất nhiên theo mô hình cũ. Chùa Báo Ân mới xây dựng vào giữa thế kỷ XIX với qui mô khá đồ sộ bên hồ Hoàn Kiếm cũng bị san bằng

cuối thế kỷ XIX mà dấu tích duy nhất còn lại là tháp Hòa Phong bên bờ hồ. Trong tình trạng di sản vật thể trên mặt đất bị tổn hại nghiêm trọng như thế thì những gì còn lại đến nay là vô cùng quý giá và cần được bảo tồn, trùng tu một cách hết sức nghiêm chỉnh để giữ lại những yếu tố gốc cho mai sau. Một số di tích kiến trúc cổ truyền có giá trị tiêu biểu, có thể kể, về Nho giáo là Văn Miếu; về Phật giáo là chùa Trấn Quốc (bên Hồ Tây), chùa Một Cột, chùa Lý Quốc Sư (50 phố Lý Quốc Sư), chùa Bà Đá (hay Linh Quang tự, 3 phố Nhà Thờ), chùa Láng (phố Chùa Láng); về Đạo giáo là quán Trấn Vũ; về dinh, đền có dinh Yên Thái, đền Hai Bà Trưng, đền Ngọc Sơn, đền Phù Đồng...

Hầu hết các di tích vật thể còn lại tương đối nguyên gốc và toàn vẹn đến nay là một số kiến trúc thời Pháp thuộc và các di tích cách mạng và kháng chiến. Thời Pháp thuộc để lại một số kiến trúc có giá trị mang phong cách cổ điển, tân cổ điển của phương Tây và xu hướng kết hợp Đông - Tây thích nghi với điều kiện tự nhiên, khí hậu nhiệt đới, môi trường văn hóa bản xứ. Trong di sản này có những công trình đồ sộ có giá trị kiến trúc, nghệ thuật cao như Phủ Toàn quyền (nay là Phủ Chủ tịch), Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (nay là Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội và Nhà khách Chính phủ), Nhà hát thành phố, Đại học Đông Dương (nay là Đại học quốc gia Hà Nội), Bảo tàng Louis Finot (nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam), Sở Tài chính Đông Dương (nay là Bộ Ngoại giao), Ngân hàng Đông Dương (nay là Ngân hàng Nhà nước), cầu Paul Doumer (nay là cầu Long Biên). Ngoài ra còn những kiến trúc nhà ở khu phố Tây (ở quận Hai Bà Trưng, thường gọi là khu phố cũ) và các biệt thự (tập trung ở quận Đống Đa) (2). Từ thế kỷ XIX, khi đạo Thiên chúa truyền bá vào Hà Nội, xuất hiện một

số kiến trúc mới là Nhà thờ Công giáo, tiêu biểu là Nhà thờ Chính tòa, quen gọi là Nhà thờ Lớn (40 phố Nhà Chung), nhà thờ Cửa Bắc (56 phố Phan Đình Phùng).

Các di tích cách mạng và kháng chiến có 265 di tích gắn liền với các sự kiện lớn trong thời kỳ cách mạng và kháng chiến, trong số đó có 38 di tích đã xếp hạng cấp quốc gia và cấp Thành phố. Loại hình di tích này tập trung nhất ở quận Hoàn Kiếm có 49 di tích, quận Đống Anh có 43 di tích, quận Bn Đình có 25 di tích, quận Hai Bà Trưng có 25 di tích, quận Đống Đa có 12 di tích. Những công trình có giá trị tiêu biểu là Nhà số 90 phố Thọ Nhuộm, nơi Tổng Bí thư Trần Phú soạn *Luận cương cách mạng tư sản dân quyền* tháng 10-1930; Nhà số 48 phố Hàng Ngang, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh viết *Tuyên ngôn lập*, Khu nhà sàn và nơi làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nhà hầm D67, tổng hành dinh Quân đội nhân dân Việt Nam trong kháng chiến giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc.

Nhà cổ truyền trong đô thị phổ biến là kiểu nhà ống trong Khu phố cổ, nhà ở dân gian và các di tích kiến trúc mang tính tôn giáo, tín ngưỡng như chùa tháp, đình miếu thì khá phổ biến trong các làng xã vùng ngoại vi và một số phố phường vùng nội thành. Cụm kiến trúc tín ngưỡng phổ biến của đơn vị thôn/phường là đình - chùa - đền, miếu.

Theo phân loại của *Luật di sản văn hóa* (Điều 28), các di tích văn hóa vật thể này gồm di tích lịch sử văn hóa, công trình kiến trúc nghệ thuật và di tích khảo cổ học. Cho đến đầu năm 2010, vùng Hà Nội chưa mở rộng có 549 di tích được xếp hạng di tích cấp quốc gia (3), đứng đầu cả nước về số lượng các di tích quốc gia. Thêm vào đó là 219 di tích được xếp hạng cấp Thành phố. Đặc biệt, trong số các di tích trên có 2 di tích nằm trong số 10 di tích quốc gia đặc

biệt được xếp hạng lần đầu tiên vào năm 2009. Đó là Khu di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long và Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Phủ Chủ tịch.

Dù bị phá hủy, hư hại nhiều qua thời gian, số lượng, mật độ phân bố cũng như giá trị lịch sử, văn hóa của các di tích văn hóa vật thể được bảo tồn của Hà Nội, nhất là vùng trung tâm, là minh chứng về vai trò văn hóa tiêu biểu của vùng đất Thăng Long - Hà Nội ngàn năm văn vật.

Còn một bộ phận quan trọng di sản vật thể được bảo tồn trong lòng đất thì cho đến nay vẫn chưa thể kiểm tra, đánh giá toàn bộ. Nhưng nói chung, trong phạm vi trung tâm của Kinh thành xưa, *di sản khảo cổ học* có trữ lượng rất lớn và giữ vai trò quan trọng trong nghiên cứu lịch sử, văn hóa Thăng Long - Hà Nội. Trên thực tế, từ những phát hiện ngẫu nhiên trong đào đất làm đường, xây dựng nhà của đến những cuộc điều tra thám sát và khai quật của các nhà khảo cổ học đã đủ chứng thực điều đó. Cuối thế kỷ XIX, khi mở vườn Bách Thảo đã tìm thấy một cột đá chạm rồng, đầu thế kỷ XX lại tìm thấy một lan can đá chạm sáu mang phong cách trang trí thời Lý. Trong nửa đầu thế kỷ XX, tại Ngọc Hà đã tìm thấy trống đồng Đông Sơn; tại khu Quán Ngựa và vùng Vạn Phúc, Hữu Tiệp, Kim Mã, Cống Vị, Liễu Giai... cũng tìm thấy những đồ gốm sứ, gạch ngói... thời Lý - Trần. Từ giữa thế kỷ XX đến nay, ngoài các phát hiện tình cờ, đã có nhiều cuộc điều tra thám sát và khai quật qui mô về khảo cổ học. Hai khu vực tập trung nhiều di tích khảo cổ học nhất là khu thành Cổ Loa và đặc biệt là khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long. Tại đây, rất nhiều di tích kiến trúc cung đình và các di vật thuộc loại hình vật liệu xây dựng, đồ dùng, công cụ, vũ khí... đã được phát lộ. Năm 2010, *Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long -*

Hà Nội đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới. Kho tàng di tích, di vật trong lòng đất Hà Nội rất phong phú, nhất là vùng trung tâm Kinh thành Thăng Long và vùng cổ đô Cổ Loa, nên việc bảo vệ, bảo tồn các di sản này cần phải được đặt ra một cách có trách nhiệm trong qui hoạch Hà Nội và một bản đồ qui hoạch khảo cổ học cần sớm được xây dựng. Có thể nói rằng có cả một Thăng Long - Hà Nội cổ trong lòng đất, tuy hầu hết dưới dạng phế tích, di vật, nhưng mang nhiều giá trị lịch sử, văn hóa chân thực để hiểu biết sâu sắc về đất Thăng Long nghìn năm văn vật.

Trong di sản vật thể, Hà Nội còn có một số *danh thắng* rất tiêu biểu cho cảnh quan thành phố sông - hồ, thành phố nước. Hồ Hoàn Kiếm với Tháp Rùa, Tháp Bút, đài Nghiên, đền Ngọc Sơn và màu nước Lục Thủy cùng hàng cây cổ thụ bên bờ hồ, được coi như một biểu tượng của Hà Nội truyền thống, một không gian thiêng của đất Kinh kỳ. Hồ Tây và cả hồ Trúc Bạch bên cạnh, là một hồ lớn nhất của Thủ đô. Mặt nước hồ mênh mang trong hư ảo của huyền thoại, truyền thuyết Cáo chín đuôi, Trâu vàng..., bao quanh hồ là hàng loạt các đền, miếu, chùa, quán và làng nghề nổi tiếng. Nhà thơ Cao Bá Quát đã coi "*Tây Hồ chân cá thi Tây Thi*" (Hồ Tây thật là một nàng Tây Thi). Cảnh sắc hồ Tây là nguồn cảm hứng vô tận của biết bao sáng tác thi ca, nhạc, họa của mọi thời từ xưa đến nay. Rất tiếc là di sản thiên nhiên sống - hồ của Hà Nội hầu như chưa được chăm sóc, bảo tồn nên phần lớn đã bị bồi lấp, xâm lấn và bị ô nhiễm nặng nề. Sông Tô Lịch gắn bó với cuộc sống của Thăng Long như một dòng sông của huyết mạch giao thông, một dòng chảy văn hóa, một giải lụa bao quanh Kinh kỳ thắm đậm văn học dân gian, nay dù có kè đá kiên cố thì chỉ còn là dòng sông chết, bị ô nhiễm nặng nề.

Di sản phi vật thể là sản phẩm tinh thần bao gồm nhiều loại hình, từ các truyền thuyết, huyền thoại, văn học dân gian, các lễ hội đến các tác phẩm văn học, nghệ thuật trình diễn, công trình khoa học, các tri thức về tự nhiên và xã hội, các tín ngưỡng và phong tục tập quán, các nghề thủ công truyền thống... Di sản này được lưu truyền qua các thế hệ dưới phương thức truyền khẩu, truyền nghề, trình diễn, được bảo tồn qua các hình thái vật thể như văn bản, văn bia, di vật... và bao giờ cũng gắn liền với cuộc sống của con người, của cộng đồng cư dân. Các thế hệ cộng đồng cư dân của đất Thăng Long - Hà Nội để lại một di sản văn hóa phi vật thể vô cùng phong phú, hết sức đa dạng và chứa đựng nhiều giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

Kho tàng văn học dân gian Hà Nội cực kỳ phong phú, gồm đủ các thể loại như huyền thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, giai thoại, ca dao, tục ngữ, dân ca... Kho tàng này tồn tại và phát triển qua truyền khẩu, một bộ phận sớm được thu thập, biên soạn thành văn bản. Đó là *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên thời Trần, *Linh Nam chí cách quái* do Trần Thế Pháp rồi Vũ Quỳnh, Kiều Phú biên soạn và sau được tiếp tục bổ sung, *Nam Ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng, *Vũ Trung tùy bút* của Phạm Đình Hồ, *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hồ và Nguyễn Án, *Công dư tiếp ký* của Vũ Phương Đê, *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác, *Lan Trì kiến văn lục* của Vũ Trinh (1759-1828)... Trong các tác phẩm trên có nhiều đề tài về Thăng Long - Hà Nội và nhiều truyện được lưu truyền trên mảnh đất Kinh sư lâu đời này (4). Chỉ riêng vùng hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm, khu phố cổ đã là những không gian văn hóa dân gian hết sức giàu có với nhiều thể loại phong phú. Ca dao, tục ngữ, dân ca Hà Nội

cũng gồm đủ các thể loại và chủ đề vừa sản sinh trên đất Hà Thành, vừa qua giao lưu hội tụ từ nhiều vùng miền của đất nước, nhất là vùng châu thổ sông Hồng.

Nhiều câu tục ngữ phản ánh những đặc sản của Hà Nội được phổ biến rộng rãi như:

- *Cá rô dầm Sét, sấm cốm hồ Tây.*

- *Dưa La, húng Láng, nem Báng, tương Bần.*

- *Linh hoa Yên Thái, đồ gốm Bát Tràng, thợ vàng Định Công, thợ đồng Ngũ Xã*

- *Bánh cuốn Thanh Trì, bánh di Quán Gánh.*

- *Tương Nhật Tảo, đào Nhật Tân...*

Những câu nói lên phong cách, tài trí của người Thăng Long - Hà Nội gần như trở thành câu nói đầu miệng không chỉ của người Thủ đô mà lan rộng ra cả nước như:

- *Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,*

Đầu không thanh lịch cũng người Tràng An.

- *Khéo tay hay nghề, đất lé Kê Chợ...*

Trong kho tàng ca dao Hà Nội cũng ánh lên nhiều câu miêu tả và ngợi ca những nét đặc trưng về địa hình, vẻ đẹp của đất Kinh kỳ đã lắng sâu vào ký ức của người dân Thủ đô như:

- *Nhị Hà quanh Bắc sang Đông,*

Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này.

- *Sông Tô nước chảy trong ngần,*

Con thuyền buồm trắng chạy gần chạy xa.

- *Gió đưa cành trúc la đà,*

Trống chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương,

Mặt mù khói tỏa ngàn sương,

Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ...

Dân ca Hà Nội cũng được tạo nên trong sự giao lưu và hội tụ văn hóa lâu dài giữa một trung tâm văn hóa quốc gia với vùng ngoại vi và cả nước. Ca trù xuất hiện khá sớm ở một số làng vùng châu thổ sông Hồng và Bắc Trung Bộ, trong đó có làng Lỗ Khê (Đông Anh, Hà Nội) và ít nhất là vào thời Lê Trung hưng, ca trù đã được trình diễn ở kinh kỳ, không những ở cửa đình các phường thôn mà còn được ưa chuộng trong

cung đình. Một số đào nương có nhan sắc và tài hoa được tuyển chọn làm cung phi trong Phủ chúa. Thăng Long trở thành một trung tâm thu hút nghệ thuật ca trù có tính chọn lọc cao. Sau một thời gian có phần bị biến dạng dưới hình thức "ca quán ã đào" hay "nhà hát cổ dẫu" trong thời Pháp thuộc, nghệ thuật ca trù cổ truyền đã được khôi phục ở Thủ đô Hà Nội với sự xuất hiện của Câu lạc bộ Ca trù năm 1991. Năm 2009, ca trù được UNESCO công nhận là di sản phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp (5).

Dân ca Hà Nội còn có hát dô, hát ví, hát trống quân, hát chèo tàu, hát đúm, hát xẩm, hát ru, hò, vè, đồng dao... Trong các nghi lễ tín ngưỡng còn có hát Ải Lao trong Hội Gióng, hát Châu văn (hay hát văn) trong các đền, phủ thờ Tứ phủ, nhất là thờ Thánh Mẫu... Dân ca Hà Nội cũng phát triển trong môi giao lưu và hội tụ văn hóa của đất Kinh kỳ với vùng ngoại vi, nhất là vùng Tứ trấn và châu thổ sông Hồng (6).

Chữ viết thời cổ - trung đại là chữ Hán và chữ Nôm. Thăng Long - Hà Nội là Kinh đô lâu đời, nơi có trường Quốc Tử Giám và nhiều trường tư, nơi tổ chức các kỳ thi Hội, thi Đình, nơi tập trung nhiều quan lại cao cấp, nhiều trí thức tài hoa. Lịch sử Thăng Long - Hà Nội để lại một di sản Hán Nôm đồ sộ bao gồm tất cả các thể loại, từ các tác phẩm văn học, địa chí, địa bạ, văn bia đến các hương ước, gia phả, thần tích... Kho tàng này hoặc do các tác giả là người Hà Nội hoặc người từng sống trên đất Hà Nội viết về Thăng Long - Hà Nội và cả di sản quốc gia được bảo tồn tại Hà Nội. Riêng Viện Nghiên cứu Hán Nôm đang quản lý 5.038 đầu sách và khoảng 30.000 đơn vị tư liệu như bản dập văn khắc, phim, ảnh..., trong đó có 10.135 cuốn sách chữ Hán và 1.373 cuốn sách chữ Nôm. Đó là chưa kể số sách và tư liệu do Viện thu thập thêm mà đến năm 1987 đã được 729 cuốn (7). Trong

kho sách bổ sung có 411 thần sắc, 568 thần tích, 647 tục lệ, 526 địa bạ, 107 địa chí (8). Cục Văn thư - Lưu trữ Nhà nước và Thư viện Quốc gia Hà Nội cũng là hai cơ quan đang lưu giữ nhiều di sản Hán Nôm quý. Ngoài ra, tư liệu Hán Nôm như văn bia, hương ước, thần tích, gia phả... còn được bảo tồn phân tán trong các đình, chùa, đền miếu, các thôn làng, dòng họ, gia đình.

Về văn học, Thăng Long - Hà Nội là một trung tâm hội tụ và kết tinh trí tuệ, tâm hồn và sức sáng tạo của dân tộc với một kho tàng các tác phẩm và tên tuổi tác gia tiêu biểu gồm đủ các thể loại thơ văn. Trải qua nhiều cơn binh lửa, kho tàng này bị mất mát, hủy hoại nặng nề như khi quân Champa vào cướp phá Kinh thành cuối thời Trần, đặc biệt là chủ trương phá hủy văn hóa của quân Minh đầu thế kỷ XV. Theo Lê Quý Đôn, sau thời Minh thuộc, nhà Lê và các học giả ra sức thu thập lại, "mười phần còn được bốn, năm phần" (9). Vào giữa thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn thống kê theo phân loại thư tịch thời đó, loại hiến chương còn 16 bộ, thi văn 66 bộ, truyện ký 19 bộ, phương kỹ 14 bộ. Đầu thế XIX, Phan Huy Chú cũng nhận xét di sản này "nếu không trải qua binh lửa mà thành tro tàn, thì hẳn là trâu kéo phải mệt, nhà chất phải đầy", nhưng "Than ôi, sách vở các đời đã từng tàn nát, sách mất đã khó sưu tầm, sách còn lại nhiều sai lầm, dằng dẳng ngàn năm, biết theo vào đâu mà khảo xét" (10). Tác giả thống kê và phân loại: hiến chương 26 bộ, kinh sử 27 bộ, thi văn 106 bộ, truyện ký 54 bộ. Tuy bị tổn thất nhiều nhưng trong di sản thư tịch văn học Hán Nôm này còn lưu giữ được nhiều tuyệt tác của dòng văn học yêu nước và anh hùng, dòng ngợi ca thiên nhiên, dòng trữ tình, dòng thiển..., trong đó hầu hết các tác gia lớn là người Hà Nội hay từng sống và lập nghiệp trên đất kinh kỳ. *Chiếu dời đô* của vua Lý Thái Tổ,

bài thơ *Nam quốc sơn hà*... ra đời trong kháng chiến chống Tống, *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi là những thiên cổ hùng văn tiêu biểu cho ý chí và trí tuệ của dân tộc, gắn liền với những sự kiện lịch sử trọng đại của Thăng Long - Hà Nội và của đất nước. *Chiếu dời đô* gắn với cột mốc định đô Thăng Long. Bài thơ *Nam quốc sơn hà*... và *Bình Ngô đại cáo* được nhiều người đánh giá là những bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc. Hoàng Lê nhất thống chí của các tác giả họ Ngô là bộ tiểu thuyết lịch sử nói lên nhiều biến động dữ dội thời cuối Lê và Tây Sơn trên đất Thăng Long. *Tung Tây hổ phủ* của Nguyễn Huy Lượng vẽ lên một bức tranh đẹp về thắng cảnh hồ Tây.

Về địa bạ, trong tổng số 18.519 địa bạ hiện lưu giữ tại Cục Văn thư - Lưu trữ Nhà nước và Viện Nghiên cứu Hán Nôm, có 160 địa bạ của hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận, tức vùng trung tâm Hà Nội tương ứng với thành Thăng Long thời Lê và phủ Hoài Đức đầu thời Nguyễn, chưa kể hàng ngàn địa bạ các quận, huyện của Hà Nội ngày nay (11).

Về hương ước, tục lệ các làng xã, thôn phường, phe giáp với nhiều tên gọi khác nhau như hương ước, khoán lệ, khoán ước, hương lệ, điều lệ, tục lệ... mà văn bản hoặc viết tay hoặc khắc in hoặc khắc vào bia đá. Cho đến năm 2009, một nhóm tác giả đã thu thập, thống kê, lập biểu và giới thiệu danh mục 633 văn bản trên đất Hà Nội (cũ) và Hà Tây (cũ) được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và 372 văn bản trên đất Hà Tây (cũ) được lưu giữ tại Thư viện Viện Thông tin khoa học xã hội (12).

Về địa chí Hà Nội gồm địa chí cả nước hay khu vực lớn, trong đó có phần viết về Hà Nội như *Dư địa chí*, *Bắc Thành địa dư chí lục*, *Các trấn tổng xã danh bị lãm*, *Hoàng Việt địa dư chí*, *Đại Nam nhất*

thống chí, *Đồng Khánh địa dư chí*, *Đại Việt địa dư toàn biên*, *Bắc Kỳ giang sơn cổ tích danh thắng bị khảo* và địa chí về Hà Nội như *Hà Nội địa dư*, *Hà Nội sơn xuyên phong vực*, *Thăng Long cổ tích khảo*, hay từng vùng như *Tây Hồ chí* hoặc một số huyện xã như *Hoàn Long huyện chí*, *Đông Ngạc xã chí* (13)...

Về văn bia, có thể nói Hà Nội thực sự là một kho tàng văn bia lớn nhất cả nước, cả về số lượng cũng như mật độ phân bố và loại hình. Trước đây, Viện Viễn đông bác cổ Pháp (EFEO) đã in dập được 22.980 bản dập của 11.651 đơn vị văn khắc (14), trong đó 1.971 đơn vị trên đất Hà Nội, nhiều nhất ở quận Ba Đình, Hoàn Kiếm và huyện Từ Liêm. Trong khoảng những năm 2004-2007, Viện Nghiên cứu Hán Nôm tiến hành sưu tầm và in dập thêm được 3.569 đơn vị văn bản trên đất Hà Nội trước khi mở rộng, nhiều nhất là huyện Từ Liêm, Gia Lâm, Thanh Trì, Đông Anh (15). Tổng cộng số lượng văn khắc đã sưu tầm và dập của Hà Nội cho đến nay là 5.540 đơn vị. Văn khắc gồm cả minh văn trên chuông đồng, nhưng phần lớn là văn bia tại các đình, chùa, đền, quán, ghi lại công việc tôn tạo, trùng tu, sự tích các vị thần, bia hậu, bia công đức... Văn bản có niên đại sớm nhất là chuông Nhật Tảo với niên đại Càn Hòa thứ 6 (948), phần lớn từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XX. Trong kho tàng văn khắc này có 82 bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám được UNESCO công nhận là Di sản Tư liệu thế giới vào năm 2010 (16).

Trong thời Pháp thuộc, chữ Hán, chữ Nôm bị thu hẹp dần và thay thế bằng chữ Quốc ngữ, chữ Pháp. Sự thay đổi chữ viết cùng với chính sách cai trị của chủ nghĩa thực dân và sự giao lưu văn hóa với Pháp, với phương Tây, tạo nên những biến đổi sâu sắc trong sự phát triển của di sản văn hóa nói chung và di sản chữ viết nói riêng.

Từ cuối thế kỷ XIX, báo chí xuất hiện lúc đầu là báo chữ Pháp, báo chữ Hán, báo nửa chữ Hán nửa chữ Quốc ngữ, có khi cả chữ Hán, chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, rồi chuyển sang phổ biến báo Quốc ngữ và một số báo chữ Pháp. Thể loại và nội dung báo chí rất đa dạng, từ báo hàng ngày, báo hàng tuần đến báo nửa tháng, báo hàng tháng, nội dung phản ánh đủ các xu hướng chính trị của xã hội. Dòng báo chí cách mạng khởi nguồn từ báo *Le Paria* của Nguyễn Ái Quốc ở Paris (Pháp) và báo *Thanh niên* của Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Châu (Trung Quốc) bí mật chuyển về Hà Nội. Dòng báo chí này phát triển công khai trong phong trào Mặt trận dân chủ 1936-1939 và chuyển sang bí mật trong phong trào Việt Minh tiến tới cách mạng tháng Tám 1945.

Thơ ca và văn học Quốc ngữ cùng một bộ phận văn học tiếng Pháp theo xu hướng hiện đại ra đời và phát triển mạnh mẽ. Văn xuôi có tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự, ngoài xu hướng nô dịch của chủ nghĩa thực dân, nổi bật lên hai khuynh hướng nghệ thuật chủ yếu là lãng mạn và hiện thực. Thơ Mới bùng lên ở Hà Nội từ năm 1932 trở thành dòng thi ca chủ đạo. Rồi nhiếp ảnh, hội họa, âm nhạc hiện đại, kịch nói, điện ảnh... lần lượt ra đời trong quan hệ giao lưu văn hóa với Pháp và phương Tây. Nghề in, nghề xuất bản, nghề nhiếp ảnh, nghề làm báo, nghề viết văn hình thành và phát triển. Một số ngành *khoa học, kỹ thuật hiện đại* dần dần ra đời như y học, dược học, thú y, giao thông công chính, nông lâm nghiệp, kiến trúc, luật học, mỹ thuật, khảo cổ học, bảo tàng học, khoa học cơ bản, văn khoa... Một số công trình nghiên cứu khoa học về lịch sử, khảo cổ học, ngôn ngữ, văn minh Việt Nam có giá trị của các học giả người Pháp và phương Tây cùng một ít học giả người Việt, chủ yếu

tập trung trong Viện Viễn Đông bác cổ Pháp (*École française d' Extrême, EFEO*), góp phần nâng cao thêm hiểu biết về di sản văn hóa trên cơ sở vận dụng phương pháp luận hiện đại phương Tây. Cũng trong thời kỳ này xuất hiện một số công trình nghiên cứu vận dụng chủ nghĩa Mác vào thực tế xứ thuộc địa Việt Nam, tiêu biểu là *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Nguyễn Ái Quốc, *Đề cương văn hóa Việt Nam* của Trường Chinh, *Ván đẽ dân cây* của Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp... Những công trình này đều được bí mật truyền bá ở Hà Nội.

Qua lắng đọng của thời gian, trong thời Pháp thuộc, di sản văn hóa, khoa học Hà Nội được bổ sung thêm một bộ phận sáng tác, nghiên cứu bằng chữ Quốc ngữ, chữ Pháp theo khuynh hướng yêu nước, tiến bộ, hay mang tính khoa học nghiêm túc, khách quan.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, nhất là sau khi tiếp quản Thủ đô năm 1954, tất cả các loại hình văn học, nghệ thuật, các công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ trên đất Thủ đô Hà Nội đều phát triển mạnh mẽ, để lại một kho tàng to lớn gắn liền với cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và công cuộc xây dựng Thủ đô theo phương hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đổi mới và hội nhập quốc tế. Qua thời gian, trong kho tàng này sẽ lắng đọng những giá trị, bồi đắp thêm di sản văn hóa phi vật thể của Thăng Long - Hà Nội thời hiện đại (17).

Nền văn minh truyền thống của Việt Nam là văn minh nông nghiệp, bên cạnh nghề nông giữ vai trò chủ đạo, các nghề thủ công đồng thời phát triển phong phú và đa dạng. Theo thống kê sơ bộ, cả nước cho đến nay có gần 3.000 làng nghề, phân bố khắp nơi và tập trung ở vùng đồng bằng, nhất là vùng châu thổ sông Hồng. Trong các đô thị, cùng với làng nghề còn có phố nghề. Thăng Long từ thời Lý, Trần, Lê đã là một trung

tâm kinh tế có sức cuốn hút mạnh những người thợ thủ công lành nghề không chỉ của vùng tứ trấn chung quanh mà cả ở những nơi xa xôi. Ngoài một số nghề hình thành tại chỗ, hầu hết các nghề thủ công của kinh kỳ đều có nguồn gốc từ các làng nghề của các vùng khác như nghề gốm Bát Tràng từ làng Bồ Bát, Ninh Bình; nghề đúc đồng Ngũ Xá từ Thuận Thành, Bắc Ninh; nghề kim hoàn từ Đông Xâm, Thái Bình và Trâu Khê, Hải Dương; nghề nhuộm đào từ Đan Loan, Hải Dương; nghề làm quạt từ Đào Xá, Hưng Yên; nghề thêu từ Quất Động, Thường Tín (Hà Nội); nghề làm trống, lọng từ Liêu Xá, Hưng Yên; nghề thuốc Bắc, thuốc Nam từ Đa Ngưu, Hưng Yên... Từ các phường vốn là đơn vị hành chính thời Trần, Lê, các phường nghề, phố nghề đã hình thành và phát triển mạnh. Trên đất Kinh thành với nhu cầu đa dạng của nhiều lớp cư dân, với yêu cầu chất lượng cao của tầng lớp quý tộc, quan lại, nhà giàu tạo nên sự cạnh tranh và chất lượng cao. Trong "tứ dân" là "sĩ, nông, công, thương", thì "sĩ" và "thương" chiếm ưu thế. Nhu cầu ăn uống của tầng lớp "sĩ", "thương" cùng với tầng lớp thống trị cao cấp thúc đẩy sự phát triển của nghệ thuật ẩm thực đất kinh kỳ. Từ đó, các hàng quán và nghề chế biến thực phẩm ăn, uống trở nên phát đạt và mang tính "sành điệu" đặc trưng của vùng đất văn vật. Thăng Long - Hà Nội là một trung tâm của nhiều làng/phường nghề, phố nghề, vừa sầm uất vừa tinh xảo. Đó là chưa kể đến những quan xưởng của nhà nước như đúc tiền, đóng tàu, chế tạo vũ khí, sản xuất các loại đồ ngự dụng cho cung đình. Khu di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu cho thấy sự tồn tại của những lò gốm sứ cung cấp các sản phẩm cao cấp cho hoàng gia và triều đình.

Nhiều làng nghề, phố nghề truyền thống còn tồn tại đến ngày nay, dĩ nhiên đã có

những biến đổi qua thời gian. Khu cửa Đông của Hoàng Thành ra đến bờ sông Hồng (khu phố cổ hiện nay) và vùng quanh Hồ Tây là nơi tập trung nhiều làng nghề, phố nghề nhất. Nghề đúc đồng Ngũ Xá, nghề dệt lụa Yên Thái, Bái Ân, Trích Sài; nghề làm giấy dó Yên Thái, Hồ Khẩu; nghề trồng nghệ thủ công hoặc sản phẩm buôn bán chính của phố dó như Hàng Đào, Hàng Bạc, Hàng Mã, Hàng Thiếc, Hàng Mành, Hàng Thêu, Hàng Trống, Hàng Lọng (18)...

Nhiều di sản văn hóa phi vật thể được bảo tồn trong đời sống văn hóa, tín ngưỡng và các lễ hội gắn bó với cộng đồng cư dân. Thăng Long - Hà Nội được coi như vùng đất thiêng, là nơi hội tụ khí thiêng của non sông đất nước, là không gian tập trung cao độ các tín ngưỡng, tôn giáo và các nghi lễ, hội lễ cung đình, dân gian. Thời chế độ quân chủ, Kinh thành là nơi diễn ra các nghi lễ chính thống của vương triều mang tính quốc gia, như lễ tế Thái Miếu, Văn Miếu, đàn Xã Tắc, đàn Nam Giao, hội thê đến Đống Cỏ, hội thê quốc nhân ở Long Trì; các lễ tiết trong năm, trong đó có tiết sinh nhật của nhà vua, các lễ cầu đảo; các lễ hội Phật giáo thịnh hành thời Lý, Trần như lễ Vu Lan, hội đèn Quảng Chiêu... Trong các lễ đó, có lễ chỉ mang tính nghi thức trong phạm vi cung đình, nhưng cũng có lễ mang tính lễ hội với sự tham dự của cộng đồng thần dân, hay có trường hợp từ nghi lễ của triều đình phát triển thành lễ hội, như lễ thê đến Đống Cỏ.

Hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo của cư dân Kinh thành cũng mang đặc điểm chung của cả nước, nhưng có tính hội tụ và tập trung cao hơn. Đó là tục thờ cúng tổ tiên; thờ cúng các thế lực tự nhiên như thần Đất, thần Núi, thần Sông; thờ cúng

các nhân vật huyền thoại, truyền thuyết, các nhân vật lịch sử có công với dân với nước. Các đối tượng thờ cúng được thực hiện trên bàn thờ của từng gia đình, nhà thờ các dòng họ, trong đình, đền, miếu của cộng đồng xóm làng. Vị thần chung của cả thôn/làng là thành hoàng được thờ tại đình hay đền, miếu và khi tế lễ được rước ra đình. Trong số 110 vị thần được thờ làm thành hoàng ở Hà Nội còn thần tích, ngoài trừ 35 vị không xác định được lai lịch, còn 75 vị thì 35 vị là nhân vật lịch sử, 40 vị là nhân vật huyền thoại, truyền thuyết (19). Một điểm nổi bật của Thăng Long - Hà Nội là ngoài các thành hoàng của các thôn/làng, còn có đến thờ Tứ trấn là bốn vị thần bảo vệ Kinh thành theo bốn hướng: quán Trấn Vũ (hay quen gọi Quán Thánh) ở phía Bắc, đền Bạch Mã ở phía Đông, đền Linh Lang ở phía Tây và đền Kim Liên ở phía Nam. Bốn đền quán và bốn vị thần bố trí ở bốn hướng và nằm sát phía ngoài Hoàng Thành (khi vua Lê Thánh Tông mở rộng Hoàng Thành năm 1490, đền Linh Lang ở Thủ Lệ, nằm sát góc Tây Nam phía trong Hoàng Thành), tạo thành một ranh giới bảo vệ mang tính tâm linh. Vòng tâm linh này kết hợp với vòng thành phòng vệ chủ yếu là Hoàng Thành, tạo thành một không gian đặc thù vừa thiêng vừa thực, vừa thần vừa người, vừa quyền lực vừa dân gian.

Trong phạm vi làm ăn buôn bán của cư dân với các phố, phường, phổ biến là tục thờ Thành hoàng và thờ tổ sư các nghề từ các làng gốc quê hương chuyển đến (thường dưới dạng thờ vọng). Ví như đình Hà Vỹ (11 Hàng Hòm) thờ tổ sư nghề sơn Trần Lưu gốc từ làng Bình Vọng (Thường Tín, Hà Nội), đình Xuân Phiến (4 Hàng Quạt) thờ tổ sư nghề làm quạt gốc từ làng Ân Thi (Hải Dương), đình Hải Tượng (16 ngõ Hải Tượng) thờ tổ sư nghề thuộc da đóng hài Nguyễn Thời Trung gốc từ làng Chấm (Gia Lộc, Hải

Dương), đình Hải Tích (1 phố Lò Rèn) thờ tổ sư nghề Phạm Duyệt gốc từ làng Hộc Thị (Tứ Liêm, Hà Nội), đền Nhị Khê (11 Hàng Hành) thờ tổ sư nghề liện gỗ gốc từ làng Nhị Khê (Thường Tín, Hà Nội)...

Cùng với các tín ngưỡng dân gian, một số tôn giáo từ ngoài du nhập vào Việt Nam mà trung tâm hoạt động quan trọng nhất là vùng Kinh thành. Phật, Nho, Đạo sớm du nhập từ sau công nguyên, đến thời Lý, Trần, đều phát triển trong quan niệm "tam giáo đồng nguyên". Phật giáo thịnh đạt thời Lý, Trần, có phần phục hưng thời Lê Trung hưng, Nho giáo giữ vai trò chi phối từ thời Lê sơ, Đạo giáo tồn tại trong sự gắn kết với Phật giáo và các tín ngưỡng dân gian. Từ thế kỷ XVII, Công giáo (đạo Thiên chúa hay Kitô giáo) truyền bá vào Thăng Long, rồi thế kỷ XX thêm đạo Tin Lành, đạo Cao Đài và đầu thế kỷ XXI thêm đạo Baha'i là một dòng phái tách ra từ Hồi giáo có tính cải cách. Hệ thống tín ngưỡng tôn giáo ở Thăng Long - Hà Nội mang tính đa dạng, bao gồm các tín ngưỡng nội sinh và một số tôn giáo ngoại nhập, gần như bức tranh thu nhỏ của cả nước về không gian nhưng với mật độ cao. Số lượng các tín đồ của các tôn giáo ngoại nhập không lớn, tính đến năm 2007, đạo Phật có 100.000 tín đồ (chưa kể số Phật tử tu tại gia), đạo Thiên Chúa có 40.000 tín đồ, đạo Tin Lành có 341 tín đồ, đạo Cao Đài có khoảng 300 tín đồ, đạo Baha'i có 56 tín đồ (20). Nhưng Hà Nội là địa bàn quan trọng bậc nhất của các tôn giáo, là nơi đặt trụ sở trung ương của Giáo hội Phật Giáo, nơi tập trung nhiều chùa tháp nhất, là Tổng giáo phận Hà Nội của Công giáo, là cộng đồng quan trọng nhất của đạo Tin Lành.

Một đặc điểm quan trọng trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng là các tín ngưỡng dân gian và các tôn giáo du nhập lâu đời thường đan xen, pha trộn, kết hợp với nhau trong

kiến trúc thờ tự và cả trong hành lễ. Mô hình kiến trúc "tiền Phật hậu Thần/Thánh" hay "tiền Thần hậu Phật/Thánh" khá phổ biến. Tính đa dạng tôn giáo thể hiện ở sự tồn tại đa thần, đa giáo gần như chảy suốt chiều dài lịch sử, nhưng không có sự bài xích, hiểm thù tôn giáo, không có xung đột tôn giáo, không có xu hướng cực đoan tôn giáo. Đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của Thăng Long - Hà Nội mang tính hài hòa, bao dung, mềm mỏng.

Cùng với tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội giữ vai trò quan trọng đời sống văn hóa. Thăng Long - Hà Nội là vùng tập trung nhiều lễ hội nhất của cả nước, bao gồm lễ hội tầm quốc gia, phổ biến là hội làng, hội chùa, hội đình, hội đền với qui mô từng làng hay từng vùng có tính liên làng, trong đó có những lễ hội lâu đời và tiêu biểu. Một số lễ hội lớn được ghi chép trong sử sách đã thất truyền hay đi vào dĩ vãng cùng với vương triều, như hội thể Đồng Cổ, hội thể quốc nhân tại Long Trì, hội đua thuyền múa rối nước trên sông Hồng với sự hiện diện của nhà vua tại điện Hàm Quang, hội đèn Quảng Chiếu thời Lý, Trần. Nhiều lễ hội truyền thống còn tồn tại mãi về sau này thường gắn liền với các đình, đền, chùa, như hội đền Hai Bà Trưng ở Đống Nhân (quận Hai Bà Trưng), hội làng Triều Khúc (huyện Thanh Trì), hội làng Lệ Mật (quận Long Biên), hội bơi thuyền làng Dăm (huyện Từ Liêm), hội đền An Dương Vương ở Cổ Loa (huyện Đông Anh), lớn nhất là hội Gióng ở đền Phù Đổng (huyện Gia Lâm) và đền Sóc (huyện Sóc Sơn) (21). Hội Gióng đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại vào năm 2010.

Trong Khu phố cổ với diện tích khoảng 105 ha, cho đến năm 2006 đã thống kê được 202 lễ hội, trong đó có 175 hội đình, 15 hội đền, 12 hội chùa (22). Đó là mật độ lễ hội cao nhất cả nước. Trong lễ hội, cùng với

những nghi thức tế lễ là sự trình diễn các trò chơi dân gian như đua thuyền, múa rối, thi vật, thi chọi gà, thả chim, thi thổi cơm, những diễn xướng mang tính sân khấu ngoài trời phản ánh sự tích vị thần. Lễ hội các làng xã vùng ngoại vi in đậm dấu ấn văn minh nông nghiệp, trong vùng nội đô càng ngày càng biểu thị tính thị dân.

Qua thời gian, cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội, đời sống văn hóa cũng có những đổi thay và các lễ hội cũng chuyển biến dần. Giỗ trận Đống Đa gần đây đã biến thành lễ hội Đống Đa với những kịch bản mới. Qua giao lưu văn hóa và nhu cầu của đời sống xã hội, một số lễ hội theo xu hướng hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, được du nhập vào Hà Nội như ngày Quốc tế Lao động 1-5, ngày Quốc tế phụ nữ 8-3, ngày lễ Tình yêu 14-2, hay được tạo lập thêm như ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11, ngày Thầy thuốc Việt Nam 27-2 (23)...

Di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội thật phong phú, đa dạng, tích hợp các giá trị tiêu biểu của lịch sử và văn hóa dân tộc từ ngàn xưa đến nay.

3. Thăng Long - Hà Nội: Văn hiến, anh hùng, nhân văn, hòa hiếu

Lịch sử lâu dài với vị thế trung tâm quyền lực, trung tâm chính trị quốc gia, trung tâm kinh tế văn hóa tiêu biểu của cả nước đã tạo lập nên di sản văn hóa vô giá của Thăng Long - Hà Nội. Đây là vùng đất của nghìn năm văn hiến, hội tụ và chất lọc, kết tinh những giá trị của văn hóa dân tộc và từ đây tỏa sáng ra cả nước.

Nền văn hiến Thăng Long - Hà Nội được tích tụ qua quá trình xây dựng và bảo vệ Kinh thành gắn liền với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, là kết quả sáng tạo của con người Hà Nội và sự tham dự, cống hiến của cả dân tộc. Thăng Long - Hà Nội là đất tụ nhân, tụ tài, cùng với các lớp cư dân bản địa là các lớp cư dân tứ xứ, anh

tài bốn phương hội tụ. Theo tục lệ ngày xưa, phải sau ba đời ngụ cư mới được làng xã công nhận là chính cư. Nhưng xét về mặt công hiến cho văn hóa Kinh đô thì không những phải kể những người sinh ra và lớn lên trên mảnh đất này, tức chỉ đời thứ nhất, mà cả những người chỉ có một thời sống ở Kinh kỳ mà đã gắn bó và để lại cho Kinh kỳ không ít đóng góp. Mở rộng hơn nữa, không thể quên cả những người sống ngoài Kinh thành mà tâm trí hướng về trái tim của đất nước vẫn có thể có những sáng tác ngợi ca người và cảnh, lịch sử và văn hiến Thăng Long - Hà Nội làm rung động lòng người. Trong chiến tranh bảo vệ hay giải phóng Kinh thành, biết bao người con yêu nước từ nhiều phương trời đã góp phần tạo nên những chiến công hiển hách trên đất Thăng Long - Hà Nội. Trong số đó, có người trở về quê hương, nhưng cũng có người vinh viễn yên nghỉ trong lòng đất Kinh kỳ. Họ là những anh hùng có tên tuổi hay người lính vô danh, lịch sử Thăng Long - Hà Nội cần đời đời ghi công. Trên một quan niệm rộng rãi và bao quát như thế, mới thấy hết cội nguồn sâu xa và sức sống mãnh liệt của văn hiến Thăng Long - Hà Nội.

Văn hiến Thăng Long - Hà Nội được đúc kết qua lịch sử, biểu đạt qua di sản văn hóa và được hiển thị bằng những con người tiêu biểu.

Đây là những người lao động giỏi, những nông dân sáng tạo ra những sản phẩm nổi tiếng của đất Kinh kỳ và vùng ngoại vi, những người buôn bán, sản xuất những mặt hàng thủ công, mỹ nghệ đặc sắc. Tiêu biểu cho những người lao động sáng tạo này là những tổ sư các nghề, là những thợ cả, thợ lành nghề được nhân dân đời đời ngợi ca và gắn dây được thành phố tôn vinh là các nghệ nhân gắn với các "làng nghề truyền thống". Trong số các làng nghề

truyền thống nổi tiếng khắp vùng có nghề gốm sứ Bát Tràng, Giang Cao, Kim Lan (huyện Gia Lâm), làng dát vàng bạc Kiêu Kỵ (huyện Gia Lâm), làng làm bún Phú Đô (huyện Từ Liêm), làng dệt Triều Khúc (huyện Thanh Trì), làng may truyền thống Cổ Nhuế (huyện Từ Liêm), làng chạm gỗ Thiết Ống (hay Thiết Úng, huyện Đông Anh). Số nghệ nhân được công nhận tập trung nhất trong nghề gốm sứ, chạm gỗ, kim hoàn, làm hoa lụa.

Đây là những anh hùng dân tộc có công lớn trong sự nghiệp bảo vệ đất nước hay giải phóng dân tộc. Trong bảng vàng các anh hùng dân tộc vĩ đại, đất Kinh kỳ có tên tuổi tiêu biểu của Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Hồ Chí Minh.

Đây là các nhà chính trị, nhà văn hóa bằng ý chí, nghị lực và tài năng sáng tạo, đã góp phần xây dựng và quản lý Kinh thành, góp phần làm phong phú di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội.

Trong thời kỳ chế độ quân chủ, Thăng Long là trung tâm giáo dục quốc gia, trung tâm đào tạo nhân tài cho cả nước. Trường Quốc Tử Giám và các kỳ thi Hội, thi Đình tại Thăng Long đã đào tạo cho đất nước tất cả các học vị Thái học sinh/Tiến sĩ và các học vị Tam khôi từ khoa thi đầu tiên năm 1075 thời Lý đến khoa thi cuối cùng năm 1787 thời Lê Trung hưng. Căn cứ vào những tư liệu hiện còn, trong thời gian này có 144 khoa thi Hội, thi Đình và tương đương, lấy đỗ 2.338 Tiến sĩ và tương đương, trong đó có 46 Trạng nguyên, 47 Bảng nhãn, 73 Thám hoa (24). Đó là tỷ trọng mang tính chi phối khi so sánh với 183 khoa thi Hội, thi Đình và số lượng người đỗ đại khoa là 2.896 vị trong toàn bộ lịch sử khoa thi Nho học từ năm 1075 đến năm 1919. Khi nhà Nguyễn đóng đô ở Phú Xuân - Huế, trung tâm giáo dục quốc gia chuyển

vào kinh thành mới, thì Hà Nội phát triển hệ thống trường tư, tiếp tục đóng góp vào sự nghiệp đào tạo nhân tài cho đất nước. Trong số 558 Tiến sĩ và Phó bảng thời Nguyễn có 47 Tiến sĩ người Hà Nội (và 34 Tiến sĩ vùng Hà Tây cũ) (26) và nhiều người đỗ đạt từ Huế lai hoạt động, cống hiến cho cố đô. Một trường hợp tiêu biểu là Tổng đốc Hoàng Diệu, đỗ Phó bảng năm 1853, đã chiến đấu bảo vệ thành Hà Nội và tử tiết vì Hà Nội.

Thăng Long - Hà Nội là trung tâm đào tạo và nơi tập trung đội ngũ trí thức đông nhất của cả nước, tinh hoa của dân tộc. Ngoài những người đỗ đại khoa, không ít người chỉ đỗ hương khoa hay thậm chí không đi thi, đã trở thành những nhà quản lý, những nhà văn hóa lớn của Kinh kỳ. Trong số vua chúa của các vương triều trị vì trên đất Thăng Long, nổi lên tên tuổi những người có công lớn trong xây dựng và bảo vệ đất nước như vua Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông thời Lý; vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông thời Trần; vua Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông thời Lê sơ; chúa Trịnh Tùng, Trịnh Cán, Trịnh Cương thời Lê Trung hưng. Quản lý Kinh thành cũng có những con người lỗi lạc như Đại an phủ sứ Trần Thì Kiến, Kinh sư Đại doanh Nguyễn Trung Ngạn... Trong số danh nhân văn hóa đất Kinh kỳ có những con người tiêu biểu như Thiển sư Vạn Hạnh thời Lý; Trần Quang Khải, Mạc Đĩnh Chi, Lê Văn Hưu, Trần Nguyên Dán, Trương Hán Siêu, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh thời Trần; Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Thân Nhân Trung, Nguyễn Trực, Lương Thế Vinh thời Lê sơ; Nguyễn Bình Khiêm, Giáp Trưng thời Mạc; Đoàn Thị Điểm, Đặng Trần Côn, Ngô Thi Sĩ, Lê Quý Đôn, Phạm Đình Hổ thời Lê Trung hưng; Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Huy Lượng

thời Tây Sơn; Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Phan Huy Chú, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Phạm Dương Am, Vũ Tông Phan, Lý Văn Phức, Nguyễn Tư Giản, Đặng Huy Trứ, Bà Huyện Thanh Quan (Nguyễn Thị Hinh) thời Nguyễn, trong đó Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát nổi tiếng là "Thần Siêu Thánh Quát"... Nguyễn Trãi, Nguyễn Du là những ngôi sao sáng nhất đã được UNESCO kêu gọi cả thế giới kỷ niệm như Danh nhân văn hóa thế giới.

Trong thời Pháp thuộc, chế độ giáo dục và thi cử đã chuyển từ mô hình Nho giáo sang mô hình phương Tây. Hệ thống giáo dục được tổ chức lại gồm cấp tiểu học, trung học, cao đẳng - đại học và các trường dạy nghề, với ngôn ngữ và chữ viết chính thức là tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ. Hà Nội là thủ phủ của Đông Dương thuộc Pháp và cũng là trung tâm giáo dục, khoa học tập trung, tiêu biểu nhất. Hầu hết các trường đại học và cao đẳng đều tập trung ở Hà Nội, nổi tiếng nhất là Đại học Đông Dương, Đại học Y Dược khoa, Đại học Luật, trường Mỹ thuật và Kiến trúc Đông Dương, các trường Cao đẳng Sư phạm, Thú y, Khoa học, Nông lâm nghiệp, Công chính, Thương mại... Cùng với các trường đại học và cao đẳng, một số viện nghiên cứu, bảo tàng được thành lập, trong đó Viện Viễn Đông bác cổ Pháp (EFEO) là một tổ chức khoa học mang tính hàn lâm, tiến hành nhiều hoạt động nghiên cứu sâu sắc về lịch sử, ngôn ngữ, văn minh, khảo cổ học vùng Viễn Đông, trong đó có Việt Nam.

Chế độ giáo dục thời Pháp thuộc trước hết nhằm đào tạo quan chức, nhân viên cho bộ máy cai trị thực dân, đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên và nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ của thuộc địa. Nhưng mặt khác, từ đó cũng tạo nên một chuyển đổi cơ bản từ nền học thuật cổ truyền phương Đông sang một nền

giáo dục và khoa học mang tính hiện đại của thế giới thời bấy giờ. Một đội ngũ trí thức Tây học cũng dần dần hình thành, không những được đào tạo trong nước mà một số còn sang Pháp du học, đạt những học vị cao như tiến sĩ, kỹ sư, thạc sĩ. Trong buổi giao thời này, từ đầu thế kỷ XX, một số Nho sĩ yêu nước và cấp tiến như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh đã sớm nhận ra tình trạng lạc hậu của đất nước, tính cổ hủ của nền giáo dục Nho học và đã vận động duy tân, cải cách. Lương Văn Can lập trường Đông Kinh nghĩa thực cùng một số nhà Nho yêu nước và trí thức Tây học, ra sức cổ vũ cho văn minh, tân học, thức tỉnh dân trí. Rồi Hội truyền bá Quốc ngữ là một tổ chức công khai của Đảng Cộng sản Đông Dương, tập hợp nhiều trí thức Tây học yêu nước, vừa dạy chữ Quốc ngữ, chống thất học, vừa nâng cao dân trí, truyền bá tư tưởng yêu nước.

Trong thời Pháp thuộc, Hà Nội là trung tâm văn hóa, khoa học, giáo dục lớn nhất của Đông Dương, địa bàn tập trung đội ngũ trí thức Tây học đông nhất của Việt Nam và Đông Dương. Đây là trung tâm sôi động, nhạy bén nhất trong tiếp nhận các tư tưởng, ảnh hưởng văn hóa, khoa học Pháp và phương Tây, cũng là trung tâm bùng nổ của nhiều phong trào yêu nước và cách mạng. Trong đội ngũ trí thức này, có những nhà văn hóa, khoa học có nhiều cống hiến cho Hà Nội và cả nước. Đó là một số học giả tại Viện Viễn Đông bác cổ Pháp như Henri Maspéro, G. Coedès, Emile Gaspardone, Maurice Durand, Pierre Gourou, Louis Bezacier, Nguyễn Văn Huyền, Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Tố. Đó là nhà báo Nguyễn Văn Vĩnh, Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu, Trần Huy Liệu; nhà văn xu hướng hiện thực Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Hồng, Nam Cao; nhà văn xu hướng lãng mạn Nhất Linh,

Khái Hưng, Thạch Lam; nhà thơ mới Lưu Trọng Lư, Thế Lữ, Tú Mỡ, Xuân Diệu, Huy Cận; nhà soạn kịch Vi Huyền Dắc, Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Huy Tưởng, nhà nhiếp ảnh Đặng Huy Trứ... Cũng trong đội ngũ trí thức này, nhiều người yêu nước tiếp thu tư tưởng dân chủ phương Tây, lý tưởng tự do của cách mạng Pháp, kiến thức khoa học hiện đại, đã tham gia tích cực các phong trào yêu nước và cách mạng. Những gương mặt trí thức tiêu biểu trong các phong trào này có Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu trong hoạt động của Quốc Dân đảng, Đặng Xuân Khu (Trường Chinh), Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Đặng Thai Mai... trong phong trào Mặt trận dân chủ và phong trào Việt Minh.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, với vị thế Thủ đô của nước Việt Nam độc lập, nền giáo dục, văn hóa, khoa học của Hà Nội vừa phải vượt qua những thách thức ác liệt của chiến tranh, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, giành lại độc lập và thống nhất Tổ quốc, vừa phải khắc phục một số trở ngại nội tại để xác lập con đường phát triển theo xu hướng đổi mới và hội nhập quốc tế. Hà Nội là trung tâm giáo dục, đào tạo và văn hóa, khoa học quốc gia của nước Việt Nam độc lập. Hệ thống các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; các viện và trung tâm khoa học của trung ương và Hà Nội tập trung với mật độ cao nhất trên đất Thủ đô. Đến năm 2008, trước lúc mở rộng ranh giới hành chính Thủ đô, trên đất Hà Nội có 56 cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng, 37 trường đại học, 10 học viện, 11 trường cao đẳng, chiếm gần 1/3 số trường của cả nước (26). Trong đó, có những trường tầm quốc gia và nổi tiếng như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Y Hà Nội, Đại học Dược Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Kiến trúc Hà

Nội, Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Đại học Mỏ - địa chất, Đại học Mỹ thuật Việt Nam, Đại học Sân khấu - điện ảnh Hà Nội, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Quan hệ quốc tế. Các viện nghiên cứu quốc gia cũng tập trung ở Hà Nội, lớn nhất là hai viện: Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam. Ngoài ra còn rất nhiều cơ sở nghiên cứu trực thuộc trung ương hay Hà Nội trên đất Thủ đô. Đội ngũ trí thức, các nhà khoa học, các văn nghệ sĩ tập trung cao độ ở Hà Nội.

Hà Nội là trung tâm giáo dục quốc gia, trung tâm văn hóa, khoa học, công nghệ lớn nhất của cả nước. Trên đất thủ đô, tập trung đội ngũ học sinh, sinh viên và các nhà văn hóa, khoa học đông nhất của đất nước. Đây là Thủ đô của tinh hoa, của trí tuệ quốc gia.

Hà Nội vô cùng vinh dự là nơi ở, làm việc và an nghỉ cuối cùng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam.

Hà Nội cũng là nơi hoạt động của các nhà lãnh đạo cao nhất của Đảng Cộng sản, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ Việt Nam, trong đó nổi lên tên tuổi của những nhà lãnh đạo lỗi lạc như Tôn Đức Thắng, Trường Chinh, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Văn Linh...

Trong hàng ngũ các trí thức Hà Nội, nổi lên tên tuổi của nhiều nhà văn hóa, khoa học có nhiều cống hiến cho Thủ đô và cả nước. Có thể nêu một số gương mặt trên một số lĩnh vực. Về khoa học và công nghệ có nhà khoa học công nghệ Trần Đại Nghĩa; nhà y học Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Phạm Ngọc Thạch, Đặng Văn Ngữ, Đỗ Xuân Hợp, Trần Hữu Tước, Vũ Công Hòe; nhà Đông y Nguyễn Văn Hưởng; nhà dược học Đỗ Tất Lợi, Trương Công Quyển, Hoàng Thụy Nguyên; nhà nông học Lương

Dĩnh Cù, Bùi Huy Đáp; nhà toán học Lê Văn Thiêm, Hoàng Tụy, Ngô Bảo Châu; nhà sinh vật Đào Văn Tiến; nhà thực vật học Thái Văn Trùng; nhà vật lý học Nguyễn Văn Huệ; kiến trúc sư Nguyễn Cao Luyện, Hoàng Như Tiếp... Về khoa học xã hội và nhân văn có nhà triết học Trần Đức Thảo, Cao Xuân Huy; nhà sử học Nguyễn Khánh Toàn, Trần Huy Liệu, Đào Duy Anh, Trần Văn Giàu, Phạm Huy Thông; nhà nghiên cứu văn hóa Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Vũ Ngọc Phan, Vũ Khiêu... Về văn học và nghệ thuật có nhà văn Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Tuân, Tô Hoài, Nguyễn Đình Thi; nhà thơ Tế Hanh, Huy Cận, Xuân Diệu, Tố Hữu, Chế Lan Viên; họa sĩ Tô Ngọc Vân, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Phan Chánh, Bùi Xuân Phái; nhạc sĩ Văn Cao, Đỗ Nhuận, Lưu Hữu Phước, Nguyễn Xuân Khoát...

Văn hiến Thăng Long - Hà Nội là kết quả lao động sáng tạo của các thế hệ con người sống trên mảnh đất Kinh kỳ trong vai trò hội tụ và kết tinh các giá trị văn hóa dân tộc và hiện hữu với những tên tuổi các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa, người lao động giỏi.

Qua lịch sử và từ trong nền văn hiến đó, hình thành nên nhiều *phẩm giá, truyền thống tốt đẹp của con người Thăng Long - Hà Nội*.

Trước hết là *truyền thống lao động sáng tạo* trong làm ăn, buôn bán, trong các hoạt động sản xuất, trong xây dựng Thủ đô. Truyền thống này từ lâu đã được đúc kết trong câu ca phổ biến: *Khéo tay hay nghề, đất lé Kè Chợ*. Đất kinh kỳ là đất để dõ với tầng lớp vua quan, quý tộc đòi hỏi sản phẩm cao cấp, đất đô thị trên bến dưới thuyền, phố xá trăm nghề, gồm nhiều tầng lớp cư dân, trong đó tầng lớp giàu có yêu cầu chất lượng cao trong tiêu thụ sản phẩm. Trong tính cạnh tranh của thị

trường và yêu cầu cao của người tiêu dùng, người buôn bán giỏi và thợ thủ công lành nghề các nơi mới dám về lập nghiệp, người dân sinh sống lâu đời cũng phải luôn luôn trau dồi nâng cao tay nghề. Vì vậy, từ đó dùng trong nhà, đồ ăn uống, đồ mỹ nghệ cho đến các nông phẩm, thực phẩm của vùng Kinh thành đều thể hiện trình độ kỹ thuật tinh xảo, nghệ thuật tạo hình, trang trí mang tính thẩm mỹ cao. Cẩn mẫn, khéo tay, sáng tạo là đức tính quý của con người Thăng An. Thăng Long - Hà Nội là trung tâm giao lưu kinh tế, văn hóa rộng rãi trong nước và nước ngoài, nên có điều kiện tiếp thu nhiều ảnh hưởng tốt, nhiều kỹ thuật mới và cao của khu vực và thế giới. Nền sản xuất của kinh thành có xu hướng vươn lên theo sự phát triển tiên tiến của các nước.

Truyền thống yêu nước, ý thức dân tộc, ý chí tự lập tự cường là phẩm giá chung của dân tộc được biểu thị và phát huy cao trong lịch sử và cuộc sống của Thăng Long - Hà Nội, nhất là trong sự nghiệp bảo vệ và giải phóng Kinh thành gắn liền với sự nghiệp giữ nước của dân tộc. Một đặc điểm lớn của lịch sử Việt Nam là nhiều lần phải đương đầu với nạn xâm lược của nước ngoài, phần lớn là các đế chế lớn mạnh thời cổ - trung đại, các cường quốc đế quốc chủ nghĩa thời cận - hiện đại. Tính từ kháng chiến chống Tần thế kỷ III TCN đến chiến tranh biên giới phía Bắc năm 1979, dân tộc Việt Nam đã phải tiến hành 17 cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc (27).

Thời tiền Thăng Long, vùng đất Hà Nội đã là địa bàn của nhiều cuộc chiến đấu chống ngoại xâm ác liệt. Đó là cuộc kháng chiến chống Triệu thất bại và Kinh đô Cổ Loa thất thủ, mở màn thời Bắc thuộc hơn nghìn năm. Trong cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc, vùng đất Hà Nội là nơi mở đầu cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và là nơi

dựng đô thành Mê Linh của chính quyền Trưng Vương. Đây cũng là địa bàn Lý Nam Đế lập nhà nước Vạn Xuân, đặt đài Vạn Xuân, dựng thành của sông Tô, xây chùa Khai Quốc sau khi khởi nghĩa thắng lợi. Thời thuộc Đường, đây là thủ phủ của chính quyền đô hộ và cũng là nơi diễn ra nhiều cuộc chiến đấu quyết liệt của nghĩa quân đánh chiếm phủ thành. Sau thắng lợi, đây trở thành thủ phủ của chính quyền Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng, chính quyền họ Khúc, họ Dương trong cuộc đấu tranh giành lại độc lập.

Từ khi định đô Thăng Long đến nay, trong nghìn năm Thăng Long - Hà Nội, Việt Nam đã phải thực hiện 12 cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, trong đó có 2 cuộc kháng chiến thất bại là kháng chiến chống Minh dẫn đến thời Minh thuộc (1407-1427) và kháng chiến chống Pháp dẫn đến thời Pháp thuộc (1883-1945). Trong thời Minh thuộc có hơn 60 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ, thời Pháp thuộc các cuộc khởi nghĩa và các phong trào yêu nước, cách mạng nổ ra gần như liên tục. Trong 12 cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, có đến 8 cuộc kháng chiến mà chiến trận đã lan đến Thăng Long - Hà Nội, tức là chỉ trừ cuộc kháng chiến chống Tống (1075-1077), cuộc kháng chiến chống Xiêm (1784-1785) và hai cuộc chiến tranh ở biên giới phía Tây Nam và phía Bắc năm 1979. Trong hai thời kỳ bị nước ngoài đô hộ, thời Minh thuộc kết thúc bằng Hội thể Đông Quan buộc quân Minh phải rút quân diễn ra tại phía Nam thành Đông Quan (Hà Nội) và thời Pháp thuộc cũng kết thúc bằng thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 trên đất Hà Nội.

Hơn thế nữa, trong 8 cuộc kháng chiến diễn ra trên đất Kinh thành thì Thăng Long - Hà Nội là địa bàn của ba trận quyết chiến chiến lược giữ vai trò định đoạt trên chiến trường. Đó là trận Đông Bộ Đầu đầu

năm 1258, trận Ngọc Hồi - Đống Đa đầu năm 1789 và trận "Điện Biên Phủ trên không" cuối năm 1972.

Với vai trò trung tâm chính trị quốc gia, Thăng Long - Hà Nội là trái tim, khối óc của cả nước, giữ vai trò lãnh đạo chiến tranh. Trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, Thăng Long - Hà Nội đã chia lửa với cả nước, góp phần cùng cả nước đánh thắng quân xâm lược, viết nên những trang sử hào hùng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, giải phóng dân tộc. Chính từ những trang sử chống xâm lăng đó đã tạo dựng nên *truyền thống anh hùng của Thủ đô*. Chính trên mảnh đất ngàn năm văn hiến này, biết bao thế hệ con dân Thủ đô cùng nhân dân cả nước đã chấp nhận những cuộc chiến đấu vô cùng ác liệt, sẵn sàng hy sinh của cải và tính mạng để bảo vệ thủ đô hay giải phóng Thủ đô, góp phần xứng đáng vào công cuộc giữ nước.

Lịch sử Thăng Long - Hà Nội còn vang vọng mãi lời thơ "*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*" thời chống Tống; lời thề "*Quyết chiến*" của các bộ lão trong Hội nghị Diên Hồng, lời thề "*Sát Thát*" của quân sĩ tự khắc trên cánh tay thời chống Mông - Nguyên; lời tuyên cáo của Lê Lợi "*lấy đại nghĩa thắng hung tàn, lấy chí nhân thay cường bạo*", lời hiệu dụ của Quang Trung Nguyễn Huệ "*Đánh cho sứ tri Nam quốc sơn hà chi hữu chủ*" thời chống Thanh; lời tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh "*Nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã trở thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do độc lập ấy*" (28) thời chống Pháp và lời thề "*Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh*" của các chiến sĩ Trung đoàn Thủ đô...

Truyền thống yêu nước, khí phách anh hùng tạo nên hào khí Thăng Long là một di

sản tinh thần vô giá của Thăng Long - Hà Nội.

Truyền thống đoàn kết vì đại nghĩa dân tộc, tinh thần nhân ái, hòa hiếu, bao dung là phẩm giá cao quý của Thăng Long - Hà Nội.

Người dân Kinh thành cũng sống gắn bó trong cộng đồng kết hợp quan hệ láng giềng gần gũi với quan hệ huyết thống của dòng họ. Nhưng có phần khác với cộng đồng xã thôn nông nghiệp ở nông thôn, người dân kinh kỳ phần lớn từ nhiều vùng hội tụ về và đời sống kinh tế có sự kết hợp nông - công - thương, trong đó chủ yếu là công, thương. Cộng đồng thôn - phường ở kinh thành mang tính cởi mở trong quan hệ giao tiếp diễn ra hàng ngày, tính thị dân càng ngày càng phát triển. Cho đến cuối thế kỷ XIX, mỗi phố phường vẫn có cửa ra vào để giữ gìn an ninh, trật tự chung, nhưng hoàn toàn không mang tính khép kín, cục bộ, địa phương. Trong thời kỳ chế độ quân chủ, vương triều Lý, Trần thi hành chính sách "thân dân", giữa Cẩm thành, Hoàng Thành và La Thành là ba không gian đẳng cấp nhưng không hoàn toàn ngăn cách. Người dân bị oan có thể vào Cẩm Thành đánh chuông kêu oan lên vua, một số lễ hội tổ chức trong Cẩm Thành, Hoàng Thành mở rộng cho sự tham dự của dân chúng. Trong những thế chế chính trị và kinh tế, xã hội đặc thù của Kinh thành, quan hệ cộng đồng phát triển, vừa có cạnh tranh, vừa giữ gìn tinh thần tương thân tương ái, đùm bọc giúp đỡ nhau trong cuộc sống, nhất là khi gặp tai ương, hoạn nạn. Tuy có sự phân biệt đẳng cấp, tuy có nhiều tín ngưỡng, tôn giáo, người dân Kinh thành sống trong sự bao dung, không biếm khích giữa các cộng đồng cư dân có nguồn gốc khác nhau, không xung đột tôn giáo. Kinh thành là đất thiêng, là niềm tin cậy và tự hào của cả dân tộc nên người dân Thăng Long - Hà Nội

luôn luôn có tinh thần tự trọng, ý thức tự lập tự cường cao và trước nghĩa vụ bảo vệ Kinh thành, sẵn sàng đoàn kết, hi sinh vì đại nghĩa. Sau khi giành thắng lợi, Kinh thành đã nhiều lần chứng kiến chủ trương kết thúc chiến tranh hết sức mưu trí, đầy tinh thần hòa hiếu với lân bang. Tại đây, Bình Định vương Lê Lợi đã tổ chức Hội thề Đông Quan, tha cho hàng vạn quân Minh an toàn rút về nước nhằm: *"Sửa hòa hiếu cho hai nước, Tắt muôn đời chiến tranh"* (Nguyễn Trãi, *Phủ núi Chí Linh*). Cũng tại đây, Quang Trung Nguyễn Huệ đã ra lệnh nuôi dưỡng hàng vạn tù binh và lập đàn tế vong hồn quân lính Thanh tử trận trong tinh thần bao dung, nhân văn: *"Lòng ta thương cả người phương Bắc, xuất của kho để nuần năm xương khô"* (Vũ Huy Tấn, *Phụng soạn văn tế tướng sĩ phương Bắc sang bị chết trận*).

Khát vọng hòa bình là ước mong, là mục tiêu trong kết thúc chiến tranh, là chiến lược bang giao với lân bang, là ứng xử trong đạo lý nhân văn đối với con người, của dân tộc Việt Nam biểu thị tập trung và tiêu biểu trong lịch sử và văn hóa Thăng Long - Hà Nội.

Truyền thống trọng học vấn, hiếu học, tôn sư trọng đạo là một phẩm giá nổi trội của Thăng Long - Hà Nội. Sống giữa một trung tâm giáo dục và thi cử quốc gia, chứng kiến các kỳ thi tuyển chọn nhân tài, cảnh sĩ tử cả nước dồn về thủ tục thủ tài, người dân Thăng Long - Hà Nội sớm hun đúc tinh thần coi trọng học vấn, chăm lo học hành để mong có tên trong bảng vàng khoa cử và từ đó, mở ra con đường tiến thân cũng như con đường lập nghiệp, làm vinh dự cho gia đình và quê hương. Nho giáo cũng có ảnh hưởng sâu sắc đến truyền thống này. Một điều kiện thuận lợi cho người Thăng Long - Hà Nội là tại đây xưa có trường Quốc Tử Giám và nhiều trường

lớp tư của các Nho sĩ, nay có cả một hệ thống dày đặc các trường từ phổ thông lên đại học, cao đẳng.

Truyền thống hiếu học được biểu thị trên con số người Kinh kỳ đỗ đạt trong các kỳ thi, sự hình thành nhiều làng khoa bảng, nhiều dòng họ và gia đình khoa bảng. Chỉ tính các khoa thi Nho học, vùng đất này có nhiều làng Tiến sĩ, làng nhiều nhất có 21 Tiến sĩ là Đông Ngạc (huyện Từ Liêm); có 12 Tiến sĩ là làng Tả Thanh Oai (huyện Thanh Trì); có 11 Tiến sĩ là làng Nguyệt Áng (huyện Thanh Trì); có 10 Tiến sĩ là làng Hạ Yên Quyết (quận Cầu Giấy), Phú Thị (huyện Gia Lâm); có 9 Tiến sĩ là làng Thượng Yên Quyết (quận Cầu Giấy); có 8 Tiến sĩ là làng Bát Tràng (huyện Gia Lâm); có 7 Tiến sĩ là làng Hà Lỗ (huyện Đông Anh), Tây Mỗ (huyện Từ Liêm), Văn Diêm (huyện Đông Anh), Hạ Đình (quận Thanh Xuân); có 6 Tiến sĩ là làng Cự Trinh (huyện Đông Anh); có 5 Tiến sĩ là làng Kim Lũ (huyện Thanh Trì), Kim Sơn (huyện Gia Lâm), Yên Thái (quận Tây Hồ). Nhiều dòng họ và gia đình khoa bảng có nhiều người đời đời đỗ đại khoa. Họ Phạm ở Đông Ngạc (huyện Từ Liêm) trong 5 đời có 7 Tiến sĩ. Họ Nguyễn ở Văn Diêm (huyện Đông Anh) có 6 Tiến sĩ từ năm 1595 đến năm 1844, chiếm 6/7 Tiến sĩ của cả làng. Họ Nguyễn ở Nguyệt Áng (huyện Thanh Trì) có 5 Tiến sĩ trong 4 đời liên tục. Họ Nguyễn ở Phú Thị (huyện Gia Lâm) có 5 Tiến sĩ từ năm 1703 đến năm 1760, trong đó gia đình Nguyễn Huy Nhuận ba anh em đều đỗ đại khoa (hai anh em con chú con bác là Nguyễn Huy Mãn và Nguyễn Huy Thuật). Dân làng tự hào *"Nhất môn tam Tiến sĩ, đồng triều tứ Thượng thư"* (29). Thống kê qua danh sách người đỗ đại khoa và gia phả, tính ra Thăng Long - Hà Nội có 12 dòng họ có 4-12 Tiến sĩ và 7 dòng họ có 3 Tiến sĩ (30). Có thể nói, không đâu truyền thống trọng học,

hiếu học lai biểu thị tập trung, đậm nét như trên đất Thăng Long - Hà Nội. Cùng với truyền thống hiếu học là truyền thống tôn sư trọng đạo, "nhất tự vi sư, bán tự vi sư". Thầy giáo Chu Văn An đời Trần là một tấm gương mẫu mực của đạo làm thầy và quan hệ của học trò đối với ông cũng là biểu thị tiêu biểu của quan hệ thầy - trò trong truyền thống tôn sư trọng đạo.

Truyền thống thanh lịch trong cuộc sống, trong ứng xử là một nét đẹp trong văn hóa Thăng Long - Hà Nội.

Sống giữa kinh thành với lịch sử lâu đời, với vai trò trung tâm văn hóa của dân tộc, với quan hệ giao lưu rộng rãi, con người Thăng Long - Hà Nội có lối sống và lối ứng xử rất đẹp mang tính đặc trưng của đất ngàn năm văn hiến, ngàn năm văn vật:

Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,

Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An.

Đất đế đô, đất Kinh kỳ và cuộc sống thành thị với xu hướng đô thị hóa, thị dân hóa là cơ sở hình thành lối sống, phong cách sống của con người Thăng Long - Hà Nội. Từ tiếng nói, nếp sống gia đình, nghệ thuật ẩm thực cho đến cách giao tiếp xã hội, đều hiển hiện lên những nét riêng của con người Tràng An. Tất nhiên, đó là nói chung, trên tổng hòa các quan hệ xã hội, còn đi sâu vào từng mặt, từng lớp người thì cuộc sống luôn luôn là bức tranh nhiều màu sắc phản ánh tính đa dạng của xã hội.

Về tiếng nói Hà Nội, theo các nhà ngôn ngữ học, thuộc phương ngữ Bắc. Tuy nhiên trong phương ngữ Bắc, tiếng Hà Nội có đặc điểm riêng của nó so với tiếng các khu vực khác. Nó không phải là một thổ ngữ mà phải được gọi là "phương ngữ", *phương ngữ thành thị* - xét về mặt xã hội. Hà Nội từ xưa là nơi tụ hội người của các địa phương, họ ra Kẻ Chợ mang theo tiếng bản địa của mình. Nhưng do nhu cầu giao tiếp mỗi

người đã tự lược bỏ bớt các từ địa phương và cách phát âm địa phương của mình để tạo nên tiếng nói chung, công cụ giao tiếp được mọi người chấp nhận. Kết quả là Kẻ Chợ có một thứ tiếng pha trộn, hội nhập với tiếng bản địa. Mặt khác, về mặt thời gian, ngôn ngữ, theo quy luật, cũng có sự biến đổi từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nếu không có sự di dân ồ ạt thì tự thân tiếng nói của dân bản địa Hà Nội cũng có sự thay đổi. Sự khác nhau giữa tiếng Hà Nội và các địa phương chủ yếu là ở *giọng nói* (accent). Trong đó có một phần đóng góp của các biến thể thanh điệu. Giọng nói Hà Nội "nhẹ", dễ nghe, dễ hiểu đối với mọi người ở các địa phương. Tiếng Hà Nội, do là một phương ngữ thành thị, hội tụ được tiếng nói của các địa phương có chọn lọc, nên tiếng Hà Nội gần với ngôn ngữ toàn dân. Nếu xét rộng ra về từ vựng và ngữ pháp thì cũng có những điều đáng chú ý. Do nhiều yếu tố xã hội tác động mà cách dùng từ đặt câu của tiếng Hà Nội cũng có khác. Hà Nội là nơi sĩ tử luôn luôn tập trung, lại là Thủ đô qua nhiều đời, gia đình quan lại đông, nên người Hà Nội thiên về dùng từ trang nhã. Đây là chưa kể trong một thời gian, tuy không dài, Hà Nội là thủ phủ của Đông Dương, các thanh niên "Tây học" viết sách viết báo, đặt câu ngắn gọn mạch lạc và điều này ít nhiều cũng có ảnh hưởng tới quần chúng. Cách ăn nói ở Hà Nội có khác nếu so sánh với cách nói ở nông thôn và các thổ ngữ khác (31).

Phong cách, lối sống, cách ăn uống, giao tiếp đặc trưng của người Thăng Long - Hà Nội đều trải qua quá trình hình thành và xác lập gần như tiếng nói Hà Nội. Đó là phong cách thanh lịch, sành điệu nổi tiếng của văn hóa Thăng Long - Hà Nội về mặt xã hội. Lịch lãm trong giao tiếp, trang nhã trong cách ăn mặc là nét nổi bật trong phong cách Hà Nội. Con gái duyên dáng

trong tà áo dài, con trai hào hoa, phong nhã, một thời là hình tượng đẹp của con người đất Hà thành.

Từ nghìn năm Thăng Long - Hà Nội, từ đỉnh cao của văn minh nhân loại đầu thiên niên kỷ thứ III nhìn lại, mỗi người dân thủ đô Hà Nội hôm nay và mọi người Việt Nam trong nước và nước ngoài, đều có quyền tự hào chính đáng về một *Thăng Long - Hà Nội nghìn năm văn hiến - anh hùng - nhân văn - hòa hiếu*.

Hà Nội xứng đáng được UNESCO tôn vinh là "Thành phố vì Hòa bình".

Hà Nội xứng đáng được Nhà nước phong tặng danh hiệu "Thành phố Anh hùng".

Di nhiên, trong di sản của quá khứ để lại cũng có những mặt khiếm khuyết, những bộ phận đã trở nên lỗi thời cần khắc

phục, xóa bỏ và sự phát triển luôn luôn đòi hỏi phải bổ sung thêm những giá trị mới gắn liền với quá trình đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Trên thực tế Hà Nội hôm nay, nhiều truyền thống tốt đẹp chưa được phát huy và không ít mặt tiêu cực biểu thị trong lối sống, trong đạo lý, trong cách giao tiếp ứng xử vẫn phơi bày trên mảnh đất nghìn năm văn hiến này, có lúc gây bức xúc dư luận xã hội. Nhưng lịch sử cùng di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội mãi mãi là động lực tinh thần nội tại, là nền tảng cho sự phát triển bền vững của Thủ đô, cho công cuộc xây dựng Hà Nội tiến lên văn minh hiện đại mà vẫn giữ được bản sắc, cốt cách của Thăng Long - Hà Nội, tiêu biểu cho văn hóa dân tộc Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(*) Bài viết giới hạn trong địa giới Hà Nội trước khi mở rộng năm 2008.

(1). Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, T. II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 57

(2). *Kiến trúc các công trình xây dựng tại Hà Nội (1875-1945) - Traits d'architecture, Hanoi à l'heure française*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2009.

William S. Logan, *Hanoi, biography of a city*, UNSW Press, Australia, Sydney 2000, Bản dịch, *Hà Nội, tiểu sử một đô thị*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

(3). Ban quản lý di tích và danh thắng Hà Nội, *Di tích lịch sử văn hóa Hà Nội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, cập nhật bằng số liệu do Ban cung cấp.

Nguyễn Chí Bên (Chủ biên), *Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 353-385.

(4). Võ Quang Trọng (Chủ trì), *Truyện kể dân gian Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

(5). Nhiều tác giả, *Dặc khảo ca trù*, Viện Âm nhạc, Hà Nội, 2006.

Nguyễn Đức Mậu, *Ca trù Hà Nội trong lịch sử và hiện tại*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

(6). Nguyễn Thúy Loan (Chủ trì), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

(7) Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn Đông bác cổ Pháp, *Di sản Hán Nôm Việt Nam, thư mục đề yếu*, T. I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 23.

(8). Trần Nghĩa (Chủ biên), *Di sản Hán Nôm Việt Nam, thư mục đề yếu*, bổ di, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, Q. Thượng, tr.3-4.

(9). Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, T. III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1978, tr. 101.

(10). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí - Văn tịch chí*, T.4, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960-1962, tr. 41.

(11). Phan Huy Lê (Chủ biên), *Địa bạ cổ Hà Nội*, T. I, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 21, 51.

(12). Nguyễn Tử Nhì (Chủ biên), *Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội: Tuyển tập hương ước tục lệ*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 1261-1319.

(13). Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Văn Nguyên, *Địa chí Thăng Long - Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007.

Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Kim Sơn (Chủ trì), *Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội: Tuyển tập địa chí*, 2 tập, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

(14). Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Cao học thực hành, Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 8. Cùng với Thư mục là *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, in từ 2005.

(15). Phạm Thị Thùy Vinh (Chủ biên), *Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội: Tuyển tập văn khắc Hán Nôm*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 15.

(16). Ngô Đức Thọ (Chủ biên), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Hà Nội, 2007.

Phan Văn Các, Trần Ngọc Vương (Đồng chủ biên), *Di sản văn chương Văn Miếu - Quốc Tử Giám*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

(17). Tham khảo:

Tuyển tập ký - lân văn Thăng Long - Hà Nội, 3 tập, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

Tuyển tập truyện ngắn Thăng Long - Hà Nội, 3 tập, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

Tuyển tập tiểu thuyết Thăng Long - Hà Nội, 8 tập, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

Cơ khúc Hà Nội thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

Bách khoa thư Hà Nội, T. VI: Khoa học và công nghệ, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2000.

(18). Vũ Quốc Tuấn (Chủ biên), *Làng nghề, phố nghề Thăng Long - Hà Nội trên đường phát triển*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

(19). Nguyễn Vinh Phúc, Nguyễn Duy Hình, *Thần tích Hà Nội và tín ngưỡng dân gian*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2006, tr. 11-12.

(20). Đỗ Quang Hưng (Chủ biên), *Đời sống tôn giáo tín ngưỡng Thăng Long-Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 71-74 và bản thống kê tr. 79-81.

(21). Viện Văn hóa nghệ thuật Việt Nam, *Lễ hội Thánh Gióng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.

(22). Lê Trung Vũ, *Hội làng Hà Nội*, Nxb. Văn hóa thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội, 2006.

(23). Lê Hồng Lý, *Tìm hiểu lễ hội Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

Võ Quang Trọng, *Đào tôn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể ở Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

(24). Ngô Đức Thọ (Chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993, tr. 951-964.

(25). Phạm Đức Thành Dũng, Vinh Cao (Chủ biên), *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2000, tr. 623.

Bùi Xuân Đính, *Giáo dục và khoa cử Nho học Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 483-522.

(26). Nguyễn Hải Kế (Chủ biên), *Giáo dục Thăng Long - Hà Nội, quá trình, kinh nghiệm lịch sử và định hướng phát triển*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 288.

(27). 17 cuộc kháng chiến đó liệt kê như sau:

1. Kháng chiến chống Tần (khoảng 214-210 TCN)

2. Kháng chiến chống Triệu (179 TCN)

3. Kháng chiến chống Nam Hán lần thứ nhất (930-931)

4. Kháng chiến chống Nam Hán lần thứ hai (938)

5. Kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980-981)

6. Kháng chiến chống Tống lần thứ hai (1075-1077).

7. Kháng chiến chống Mông Cổ (1258)

(Xem tiếp trang 45)

thể, cố động tập thể mà còn là người tổ chức tập thể.

Qua báo chí của Xứ ủy Trung Kỳ, ảnh hưởng của Đảng trong nhân dân ngày thêm

sâu rộng, uy tín của Đảng trong quần chúng ngày một cao, đây là cơ sở quyết định cho những thắng lợi mới của cách mạng Việt Nam về sau.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3), (4), (5), (6). Báo Dân, số 9, ngày 2-9-1938.

(7), (8), (10), (11). Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 6 (1936 - 1939). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 157, 292, 340, 355.

(9). Báo Dân tiến, số 1, ngày 27-10-1938

(10). Báo Dân muốn, số 1, ngày 29-12-1938.

(12). Bài viết "Chúng tôi với vấn đề cải cách thuế thân", trên báo Dân, số 10, ra ngày 6-9-1938.

(13). Bài viết "Chúng tôi yêu cầu Dân viện nhứt thiết phớt đời gia tăng thuế điền thổ", báo Dân, số 10, ngày 6-9-1938.

(14). Bài viết "Toàn thể Dân viện Trung Kỳ đã bác dự án thuế thân chính phủ. Dự án của ông Phan - Thanh được toàn Viện chuẩn y", báo Dân, số 14, ra ngày 20-9-1938.

THĂNG LONG - HÀ NỘI - VỊ THẾ LỊCH SỬ...

(Tiếp theo trang 26)

8. Kháng chiến chống Nguyên (1285)

9. Kháng chiến chống Nguyên (1287-1288)

10. Kháng chiến chống Minh (1406-1407)

11. Kháng chiến chống Xiêm (1784-1785)

12. Kháng chiến chống Thanh (1788-1789)

13. Kháng chiến chống Pháp (1858-1883)

14. Kháng chiến chống Pháp (1945-1954)

15. Kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)

16. Chiến tranh biên giới phía Tây Nam (1979)

17. Chiến tranh biên giới phía Bắc (1979).

Thời Bắc thuộc, nếu tính những cuộc kháng chiến thất bại của chính quyền độc lập thành lập sau thắng lợi của khởi nghĩa dân tộc thì phải kể thêm kháng chiến của chính quyền Trung Vương, của nhà nước Vạn Xuân, của chính quyền Mai Hắc

Đế, Phùng Hưng. Đây cũng chưa tính những cuộc chiến tranh giữa Đại Việt với Champa, Chân Lạp ở phía Nam.

(28). Hồ Chí Minh, Tuyên ngôn độc lập, tập 4, trong Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 4.

(29). Một nhà ba Tiến sĩ, cùng triều bốn Thượng thư. Bốn Thượng thư cùng triều là: Nguyễn Huy Nhuận, Đoàn Quang Dung, Cao Dương Trạc, Trịnh Bá Tưống.

(30). Theo Bài Xuện Dính, Giáo dục và khoa cử Nho học Thăng Long - Hà Nội, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 807-810.

(31). Cảm ơn GS Ngôn ngữ học Đoàn Thiện Thuật đã giúp khái quát quá trình hình thành và đặc điểm của tiếng nói Hà Nội như trên.